CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hai Bà Trưng, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102065366
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.08.14 21:05:45+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

## MỤC LỤC


| | *Trang* |
|---|---|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 4 - 5 |
| Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ | 6 - 9 |
| Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ | 10 - 12 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 13 - 16 |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ | 17 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | 18 - 73 |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

THÔNG TIN CHUNG

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty" hay "CTCK") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 7 tháng 11 năm 2006, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102065366 đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 29 tháng 8 năm 2025, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 22/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 70/GPĐC-UBCK ngày 20 tháng 8 năm 2025).

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán, hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh, ứng trước tiền bán chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 15.222.999.080.000 VND (1/1/2026: 15.222.999.080.000 VND).

Công ty có trụ sở chính tại Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có các chi nhánh tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Nghệ An, Cần Thơ, Quảng Ninh, Ninh Bình, Thanh Hóa, Huế và các phòng giao dịch tại Thành phố Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có một (01) công ty liên kết.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| *Họ và tên* | *Chức vụ* | *Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm* |
|---|---|---|
| Bà Phạm Minh Hương | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2022,<br>Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023,<br>Bổ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2023 |
| Ông Vũ Hiền | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2022 |
| | Phó Chủ tịch thường trực HĐQT | Bổ nhiệm ngày 11 tháng 10 năm 2024 |
| Ông Mai Hữu Đạt | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2022 |
| | Phó Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2022 |
| Ông Nguyễn Vũ Long | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Vũ Việt Anh | Thành viên độc lập HĐQT | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2022 |

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| *Họ và tên* | *Chức vụ* | *Ngày bổ nhiệm* |
|---|---|---|
| Bà Lê Phương Hạnh | Trưởng Ban Kiểm soát | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2025, |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2025 |
| Bà Nguyễn Ngọc Mai | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2023 |
| Bà Huỳnh Thanh Bình Minh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2022 |

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| *Họ và tên* | *Chức vụ* | *Ngày bổ nhiệm* |
|---|---|---|
| Ông Nguyễn Vũ Long | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2023 |
| Ông Điêu Ngọc Tuấn | Giám đốc Quản trị | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2022 |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Minh Hương, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị; Ông Nguyễn Vũ Long, chức danh Tổng Giám đốc; và Ông Điêu Ngọc Tuấn, chức danh Giám đốc Quản trị.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH KPMG là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty" hay "CTCK") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm theo của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở giả định hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính giữa niên độ, được trình bày từ trang 6 đến trang 73, đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Ông Nguyễn Vũ Long
*Tổng Giám đốc*

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

# BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

## Kính gửi các Cổ đông
## Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 6 đến trang 73.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 30 tháng 3 năm 2026 và báo cáo soát xét ngày 14 tháng 8 năm 2025.

**Công ty TNHH KPMG**
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 26-02-00210-26-1




Đàm Xuân Lâm
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0861-2023-007-1
*Phó Tổng Giám đốc*

Phạm Thị Thùy Linh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 3065-2024-007-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Ngày 1 tháng 1 năm 2026* |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)** | | **48.415.965.711.977** | **50.579.456.377.684** |
| **110** | **I. Tài sản tài chính** | | **48.308.624.669.189** | **50.480.883.104.971** |
| 111 | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 5 | 1.325.718.781.005 | 1.622.127.447.102 |
| *111.1* | *1.1 Tiền* | | *1.325.718.781.005* | *1.622.127.447.102* |
| 112 | 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 7.1 & 7.4 | 22.308.561.728.805 | 22.537.478.294.142 |
| 113 | 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 7.2 | 9.814.216.000.000 | 8.558.266.000.000 |
| 114 | 4. Các khoản cho vay | 7.3 | 12.859.038.945.827 | 14.319.104.587.203 |
| 116 | 5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 8 | (99.889.090.167) | (79.139.135.744) |
| 117 | 6. Các khoản phải thu | | 1.847.863.577.149 | 3.586.038.260.870 |
| *117.1* | *6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính* | *9* | *768.102.485.405* | *2.312.195.483.495* |
| *117.2* | *6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính* | *10* | *1.079.761.091.744* | *1.273.842.777.375* |
| *117.3* | *6.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận* | | - | *186.417.958.887* |
| *117.4* | *6.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận* | | *1.079.761.091.744* | *1.087.424.818.488* |
| 118 | 7. Trả trước cho người bán | | 7.214.216.779 | 23.694.230.426 |
| 119 | 8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | 11 | 364.184.144.071 | 342.256.696.741 |
| 122 | 9. Các khoản phải thu khác | | 6.771.286.889 | 7.021.421.251 |
| 129 | 10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | 12 | (125.054.921.169) | (435.964.697.020) |
| **130** | **II. Tài sản ngắn hạn khác** | | **107.341.042.788** | **98.573.272.713** |
| 131 | 1. Tạm ứng | | 34.838.647.223 | 32.858.607.725 |
| 132 | 2. Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ | | 13.500.000 | - |
| 133 | 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13.1 | 20.085.281.990 | 18.660.507.988 |
| 134 | 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | 6.774.106.000 | 1.658.760.000 |
| 137 | 5. Tài sản ngắn hạn khác | 14 | 45.629.507.575 | 45.395.397.000 |
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)** | | **1.450.151.219.057** | **1.049.446.759.548** |
| **210** | **I. Tài sản tài chính dài hạn** | | **1.274.355.895.179** | **867.398.699.124** |
| 211 | 1. Các khoản phải thu dài hạn | | 30.246.763.179 | 23.289.567.124 |
| 212 | 2. Các khoản đầu tư | | 1.244.109.132.000 | 844.109.132.000 |
| *212.1* | *2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* | *7.2* | *400.000.000.000* | - |
| *212.3* | *2.2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết* | *15* | *836.115.332.000* | *836.115.332.000* |
| *212.4* | *2.3. Đầu tư dài hạn khác* | *15* | *7.993.800.000* | *7.993.800.000* |
| **220** | **II. Tài sản cố định** | | **77.303.610.054** | **85.806.275.236** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 16 | 15.124.236.926 | 22.089.552.492 |
| *222* | *1.1 Nguyên giá* | | *205.472.801.181* | *205.341.063.781* |
| *223a* | *1.2 Giá trị hao mòn lũy kế* | | *(190.348.564.255)* | *(183.251.511.289)* |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 17 | 5.721.690.338 | - |
| *225* | *2.1 Nguyên giá* | | *6.793.718.400* | - |
| *226a* | *2.2 Giá trị hao mòn lũy kế* | | *(1.072.028.062)* | - |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 18 | 56.457.682.790 | 63.716.722.744 |
| *228* | *3.1 Nguyên giá* | | *248.397.872.210* | *234.000.959.210* |
| *229a* | *3.2 Giá trị hao mòn lũy kế* | | *(191.940.189.420)* | *(170.284.236.466)* |
| **240** | **III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** | | **222.989.760** | **1.238.832.000** |
| **250** | **IV. Tài sản dài hạn khác** | | **98.268.724.064** | **95.002.953.188** |
| 251 | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | | 4.051.972.428 | 2.233.972.428 |
| 252 | 2. Chi phí trả trước dài hạn | 13.2 | 59.216.751.636 | 57.768.980.760 |
| 254 | 3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 19 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| 255 | 4. Tài sản dài hạn khác | 20 | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | | **49.866.116.931.034** | **51.628.903.137.232** |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Ngày 1 tháng 1 năm 2026* |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)** | | **28.433.992.252.836** | **30.725.994.598.868** |
| **310** | **I. Nợ phải trả ngắn hạn** | | **26.334.369.107.039** | **28.656.048.679.759** |
| 311 | 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | 22 | 23.645.363.986.412 | 26.462.875.618.896 |
| *312* | *1.1 Vay ngắn hạn* | | *23.645.363.986.412* | *26.462.875.618.896* |
| 316 | 2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn | 23 | 249.968.454.793 | 249.868.284.931 |
| 318 | 3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 24 | 1.616.803.936.633 | 1.091.550.489.671 |
| 320 | 4. Phải trả người bán ngắn hạn | | 13.038.460.457 | 48.465.117.002 |
| 321 | 5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 147.818.182 | 176.818.182 |
| 322 | 6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 25 | 345.154.095.910 | 434.556.157.973 |
| 323 | 7. Phải trả người lao động | | 37.744.622.289 | 17.379.174.226 |
| 324 | 8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | | 2.152.873.673 | 5.304.914.673 |
| 325 | 9. Chi phí phải trả ngắn hạn | 26 | 74.169.700.884 | 70.948.757.923 |
| 329 | 10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | | 401.170.794 | 385.467.165 |
| 330 | 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | - | 60.000.000.000 |
| 331 | 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 349.423.987.012 | 214.537.879.117 |
| **340** | **II. Nợ phải trả dài hạn** | | **2.099.623.145.797** | **2.069.945.919.109** |
| 346 | 1. Trái phiếu phát hành dài hạn | 23 | 1.998.017.880.279 | 1.997.859.401.960 |
| 356 | 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 27 | 101.605.265.518 | 72.086.517.149 |
| **400** | **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)** | | **21.432.124.678.198** | **20.902.908.538.364** |
| **410** | **I. Vốn chủ sở hữu** | **28.1** | **21.432.124.678.198** | **20.902.908.538.364** |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 15.222.828.001.540 | 15.222.828.001.540 |
| *411.1* | *1.1 Vốn góp của chủ sở hữu* | *28.2* | *15.222.999.080.000* | *15.222.999.080.000* |
| *411.1a* | *a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | | *15.222.999.080.000* | *15.222.999.080.000* |
| *411.2* | *1.2 Thặng dư vốn cổ phần* | | *(171.078.460)* | *(171.078.460)* |
| 417 | 2. Lợi nhuận chưa phân phối | | 6.209.296.676.658 | 5.680.080.536.824 |
| *417.1* | *2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện* | | *5.802.875.614.582* | *5.391.734.468.222* |
| *417.2* | *2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện* | | *406.421.062.076* | *288.346.068.602* |
| **440** | **TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)** | | **49.866.116.931.034** | **51.628.903.137.232** |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Ngày 1 tháng 1 năm 2026* |
|---|---|---|---|---|
| | **A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT** | | | |
| 004 | 1. Nợ khó đòi đã xử lý | | 101.986.716.060 | 101.986.716.060 |
| 006 | 2. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng) | 28.2 | 1.522.299.908 | 1.522.299.908 |
| 008 | 3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK | 29.1 | 16.194.436.890.000 | 19.039.583.980.000 |
| 009 | 4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK | 29.2 | 2.356.030.000 | 540.000.000 |
| 010 | 5. Tài sản tài chính chờ về của CTCK | 29.3 | 1.480.446.150.000 | 1.029.157.600.000 |
| 012 | 6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK | 29.4 | 4.820.366.490.000 | 7.105.001.270.000 |
| 013 | 7. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK | 29.5 | 438.340.000 | 288.560.000 |
| 014 | 8. Chứng quyền (số lượng) | | 129.491.000 | 286.935.000 |
| | **B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG** | | | |
| 021 | 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư | | 101.407.933.498.172 | 92.663.165.016.400 |
| *021.1* | *1.1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng* | | *89.065.972.504.372* | *79.936.041.852.400* |
| *021.2* | *1.2. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng* | | *1.907.515.250.000* | *2.492.949.030.000* |
| *021.3* | *1.3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố* | | *9.860.935.660.000* | *9.860.935.660.000* |
| *021.4* | *1.4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ* | | *371.600.560.000* | *3.262.670.000* |
| *021.5* | *1.5. Tài sản tài chính chờ thanh toán* | | *201.909.523.800* | *369.975.804.000* |
| 022 | 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | | 513.344.745.000 | 174.939.990.000 |
| *022.1* | *2.1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng* | | *438.593.560.000* | *120.702.710.000* |
| *022.2* | *2.2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng* | | *73.172.870.000* | *54.237.280.000* |
| *022.4* | *2.3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ* | | *1.578.315.000* | - |
| 023 | 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 29.6 | 458.481.125.200 | 775.077.266.500 |
| 024b | 4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư | 29.7 | 50.214.120.075.600 | 49.311.291.904.000 |
| 025 | 5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư | 29.8 | 358.283.990.000 | 62.942.590.000 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Ngày 1 tháng 1 năm 2026* |
|---|---|---|---|---|
| | **B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG** (tiếp theo) | | | |
| 026 | 6. Tiền gửi của khách hàng | | 4.950.504.157.060 | 7.446.273.159.169 |
| 027 | *6.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý* | *29.9* | *3.712.392.034.525* | *5.250.065.410.524* |
| *027.1* | *6.2 Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC* | *29.9* | *177.444.299.156* | *231.568.563.165* |
| *028* | *6.3 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng* | *29.9* | *1.058.888.199.645* | *1.964.322.159.675* |
| *029* | *6.4 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán* | | *1.587.753.751* | *125.155.822* |
| *029.1* | *- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước* | | *842.944.536* | *43.589.753* |
| *029.2* | *- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài* | | *744.809.215* | *81.566.069* |
| *030* | *6.5 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán* | *29.10* | *191.869.983* | *191.869.983* |
| 031 | 7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 4.950.312.287.077 | 7.446.081.289.186 |
| *031.1* | *7.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý* | | *4.274.468.174.250* | *6.752.836.262.448* |
| *031.2* | *7.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý* | | *498.399.813.671* | *461.676.463.573* |
| *031.3* | *7.3 Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC* | | *177.444.299.156* | *231.568.563.165* |
| 035 | 8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | | 191.869.983 | 191.869.983 |

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2026

| Người lập | Kế toán Trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Bà Lê Thị Hoài | Bà Nguyễn Thị Hương | Ông Nguyễn Vũ Long |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* |
|---|---|---|---|---|
| | **I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG** | | | |
| 01 | 1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") | | 2.100.159.287.954 | 1.597.649.000.283 |
| *01.1* | *1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL* | *30.1* | *1.258.057.175.290* | *861.341.692.941* |
| *01.2* | *1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL* | *30.2* | *754.070.193.603* | *504.669.569.114* |
| *01.3* | *1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL* | *30.4* | *46.340.906.936* | *231.637.738.228* |
| *01.4* | *1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành* | *30.3* | *41.691.012.125* | - |
| 02 | 2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") | 30.4 | 351.067.064.594 | 231.242.712.329 |
| 03 | 3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 30.4 | 777.975.374.625 | 598.698.592.307 |
| 06 | 4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | | 381.653.651.889 | 353.463.265.488 |
| 07 | 5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | | 1.108.594.670 | 35.955.570.847 |
| 09 | 6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | | 35.924.580.473 | 49.674.909.948 |
| 10 | 7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | | 90.909.091 | 110.273.164.015 |
| 11 | 8. Thu nhập hoạt động khác | | 28.199.416.116 | 21.511.502.531 |
| **20** | **Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)** | | **3.676.178.879.412** | **2.998.468.717.748** |
| | **II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG** | | | |
| 21 | 1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL | | 970.967.811.138 | 771.417.506.988 |
| *21.1* | *1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL* | *30.1* | *322.585.087.253* | *299.401.231.028* |
| *21.2* | *1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL* | *30.2* | *628.006.303.263* | *471.867.935.960* |
| *21.3* | *1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL* | | *215.260.000* | *148.340.000* |
| *21.4* | *1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành* | *30.3* | *20.161.160.622* | - |
| 24 | 2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 31 | (311.389.719.506) | 270.281.752.490 |
| 26 | 3. Chi phí hoạt động tự doanh | 32 | 23.938.095.650 | 17.900.592.696 |
| 27 | 4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 32 | 267.279.031.255 | 236.234.524.823 |
| 28 | 5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 32 | 6.521.325.389 | 6.727.033.175 |
| 29 | 6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 32 | - | 2.370.209.354 |
| 30 | 7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 32 | 21.913.022.443 | 15.113.993.775 |
| 31 | 8. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 32 | - | 8.312.273.547 |
| 32 | 9. Chi phí các dịch vụ khác | 32 | 33.808.154.901 | 35.057.764.628 |
| **40** | **Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)** | | **1.013.037.721.270** | **1.363.415.651.476** |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* |
|---|---|---|---|---|
| | **III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 42 | 1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | | 4.066.385.750 | 6.429.505.150 |
| 43 | 2. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | | - | 4.066.250.000 |
| **50** | **Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42 → 43)** | | **4.066.385.750** | **10.495.755.150** |
| | **IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH** | | | |
| 51 | 1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | | 17.408 | - |
| 52 | 2. Chi phí lãi vay | | 699.038.484.991 | 479.505.255.771 |
| 54 | 3. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | - | (4.229.391.388) |
| 55 | 4. Chi phí tài chính khác | | 1.955.836.536 | 8.071.183.094 |
| **60** | **Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)** | | **700.994.338.935** | **483.347.047.477** |
| **62** | **V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN** | 33 | **179.365.478.334** | **194.907.132.040** |
| **70** | **VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)** | | **1.786.847.726.623** | **967.294.641.905** |
| | **VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC** | | | |
| 71 | 1. Thu nhập khác | | 35.573.009 | 10.416.673 |
| 72 | 2. Chi phí khác | | 10.167.105 | 1.018.580.393 |
| **80** | **Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)** | | **25.405.904** | **(1.008.163.720)** |
| **90** | **VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)** | | **1.786.873.132.527** | **966.286.478.185** |
| 91 | 1. Lợi nhuận đã thực hiện | | 1.639.279.390.684 | 933.484.845.031 |
| 92 | 2. Lợi nhuận chưa thực hiện | | 147.593.741.843 | 32.801.633.154 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")** | | **358.985.781.872** | **215.246.922.331** |
| 100.1 | 1. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 34.1 | 329.467.033.503 | 208.686.595.700 |
| 100.2 | 2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 34.2 | 29.518.748.369 | 6.560.326.631 |
| **200** | **X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)** | | **1.427.887.350.655** | **751.039.555.854** |
| **500** | **XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG** | | | |
| 501 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (Trình bày lại) | 35 | 938 | 448 |

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2026

| Người lập | Kế toán Trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Bà Lê Thị Hoài | Bà Nguyễn Thị Hương | Ông Nguyễn Vũ Long |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* |
|---|---|---|---|---|
| | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| **01** | **1. Lợi nhuận trước thuế TNDN** | | **1.786.873.132.527** | **966.286.478.185** |
| **02** | **2. Điều chỉnh cho các khoản:** | | **(449.893.020.822)** | **(39.406.834.147)** |
| 03 | Khấu hao và hao mòn TSCĐ | | 29.610.982.926 | 32.898.757.333 |
| 04 | Các khoản dự phòng | | (350.159.821.428) | 282.599.993.284 |
| 06 | Chi phí lãi vay | | 699.038.484.991 | 479.505.255.771 |
| 07 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (4.066.385.750) | (4.074.510.000) |
| 08 | Dự thu tiền lãi | | (824.316.281.561) | (830.336.330.535) |
| **10** | **3. Tăng các chi phí phi tiền tệ** | | **648.167.463.885** | **467.638.544.572** |
| 11 | Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền | | 648.167.463.885 | 471.867.935.960 |
| 16 | Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | - | (4.229.391.388) |
| **18** | **4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ** | | **(795.761.205.728)** | **(504.669.569.114)** |
| 19 | Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền | | (795.761.205.728) | (504.669.569.114) |
| **30** | **5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | | **1.189.386.369.862** | **889.848.619.496** |
| 31 | Giảm tài sản tài chính FVTPL | | 354.980.455.677 | 3.840.800.822.256 |
| 32 | (Tăng) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | (1.655.950.000.000) | (4.406.237.000.000) |
| 33 | Giảm/(Tăng) các khoản cho vay | | 1.460.065.641.376 | (300.117.232.295) |
| 35 | Giảm/(Tăng) phải thu bán các tài sản tài chính | | 1.544.092.998.090 | (1.620.562.757.949) |
| 36 | Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | | 1.018.397.967.192 | 616.485.697.020 |
| 37 | (Tăng) phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | | (21.927.447.330) | (58.369.489.649) |
| 39 | Giảm/(Tăng) các khoản phải thu khác | | 13.143.476.782 | (91.019.991.904) |
| 40 | (Tăng) các tài sản khác | | (2.108.539.498) | (21.317.811.421) |
| 41 | (Giảm)/Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | | (1.219.311.200) | 6.004.684.465 |
| 42 | (Tăng) chi phí trả trước | | (2.757.544.878) | (5.830.511.742) |
| 43 | Thuế TNDN đã nộp | 25 | (436.041.910.381) | (249.961.865.891) |
| 44 | Lãi vay đã trả | | (694.384.179.774) | (492.662.245.924) |
| 45 | (Giảm) phải trả cho người bán | | (35.455.656.545) | (23.161.248.740) |
| 46 | (Giảm)/Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | | (3.152.041.000) | 305.584.000 |
| 47 | Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | | 17.172.814.815 | 4.540.080.951 |
| 48 | Tăng phải trả người lao động | | 20.365.448.063 | 31.996.985.633 |
| 50 | Tăng/(Giảm) phải trả, phải nộp khác và phải trả chứng quyền | | 547.057.650.275 | (390.586.995.261) |
| 51 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 165.360.000 | 80.363.000.000 |
| 52 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (9.902.605.501) | (436.024.129.785) |
| **60** | **Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh** | | **3.301.928.946.025** | **(2.625.505.806.740)** |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* |
|---|---|---|---|---|
| | **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 61 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư ("BĐSĐT") và các tài sản khác | | (20.306.526.560) | (31.215.959.080) |
| 62 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | | - | 8.260.000 |
| 63 | 3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | | - | (10.500.000.000) |
| 64 | 4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | | - | 69.997.770.000 |
| 65 | 5. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 630.500.922 | - |
| **70** | **Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư** | | **(19.676.025.638)** | **28.290.070.920** |
| | **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 73 | 1. Tiền vay gốc | | 11.954.584.801.743 | 45.309.595.538.321 |
| *73.2* | *- Tiền vay khác* | | *11.954.584.801.743* | *45.309.595.538.321* |
| 74 | 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (14.772.096.434.227) | (42.006.620.195.155) |
| *74.3* | *- Tiền chi trả gốc vay khác* | | *(14.772.096.434.227)* | *(42.006.620.195.155)* |
| 76 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (761.149.954.000) | - |
| **80** | **Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính** | | **(3.578.661.586.484)** | **3.302.975.343.166** |
| **90** | **IV. (GIẢM)/TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ (90 = 60 + 70 + 80)** | | **(296.408.666.097)** | **705.759.607.346** |
| **101** | **V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ** | **5** | **1.622.127.447.102** | **881.175.660.472** |
| 101.1 | Tiền | | 1.622.127.447.102 | 734.466.660.472 |
| 101.2 | Các khoản tương đương tiền | | - | 146.709.000.000 |
| **103** | **VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ** | **5** | **1.325.718.781.005** | **1.586.935.267.818** |
| 103.1 | Tiền | | 1.325.718.781.005 | 1.586.935.267.818 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

## PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* |
|---|---|---|---|---|
| | **I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng** | | | |
| 01 | 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | | 152.144.241.752.231 | 131.596.390.535.330 |
| 02 | 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | | (154.957.862.173.718) | (127.808.773.805.037) |
| 07 | 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | | 224.968.142.435.996 | 146.485.280.189.721 |
| 07.1 | 4. (Giảm)/Tăng tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC | | (54.124.264.009) | 51.026.152.880 |
| 08 | 5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | | (224.584.869.899.908) | (147.039.696.259.741) |
| 11 | 6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | | (11.296.852.701) | (10.304.250.021) |
| 14 | 7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | | 2.108.209.409.175 | 1.456.255.166.901 |
| 15 | 8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | | (2.108.209.409.175) | (1.456.255.166.901) |
| **20** | **(Giảm)/Tăng tiền thuần trong kỳ** | | **(2.495.769.002.109)** | **3.273.922.563.132** |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

## PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* |
|---|---|---|---|---|
| **30** | **II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng** | | **7.446.273.159.169** | **5.412.854.193.669** |
| 31 | Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | | 7.446.273.159.169 | 5.412.854.193.669 |
| 32 | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 5.250.065.410.524 | 4.163.893.199.315 |
| 32.1 | - Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC | | 231.568.563.165 | 151.281.513.760 |
| 33 | - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | | 1.964.322.159.675 | 1.094.688.500.833 |
| 34 | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | | 125.155.822 | 2.799.101.528 |
| 35 | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | | 191.869.983 | 191.878.233 |
| **40** | **III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)** | | **4.950.504.157.060** | **8.686.776.756.801** |
| 41 | Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | | 4.950.504.157.060 | 8.686.776.756.801 |
| 42 | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 3.712.392.034.525 | 6.482.291.005.221 |
| 42.1 | - Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC | | 177.444.299.156 | 202.307.666.640 |
| 43 | - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | | 1.058.888.199.645 | 1.997.220.291.922 |
| 44 | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | | 1.587.753.751 | 4.765.923.035 |
| 45 | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | | 191.869.983 | 191.869.983 |

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2026

| Người lập | Kế toán Trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Bà Lê Thị Hoài | Bà Nguyễn Thị Hương | Ông Nguyễn Vũ Long |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

*Đơn vị tính: VND*

| *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Số dư đầu kỳ* | | *Số tăng/giảm* | | | | *Số dư cuối kỳ* | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | *Ngày 1 tháng 01 năm 2025* | *Ngày 1 tháng 01 năm 2026* | *Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | | *Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026* | | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2026* |
| | | | | *Tăng* | *Giảm* | *Tăng* | *Giảm* | | |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* |
| **I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | | | | | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 15.222.828.001.540 | 15.222.828.001.540 | - | - | - | - | 15.222.828.001.540 | 15.222.828.001.540 |
| *1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *28.2* | *15.222.999.080.000* | *15.222.999.080.000* | - | - | - | - | *15.222.999.080.000* | *15.222.999.080.000* |
| *1.2 Thặng dư vốn cổ phần* | | *(171.078.460)* | *(171.078.460)* | - | - | - | - | *(171.078.460)* | *(171.078.460)* |
| 2. Lợi nhuận chưa phân phối | 28.1 | 4.492.240.691.671 | 5.680.080.536.824 | 751.039.555.854 | (834.245.182.131) | 1.427.887.350.655 | (898.671.210.821) | 4.409.035.065.394 | 6.209.296.676.658 |
| *2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện* | | *4.183.340.328.462* | *5.391.734.468.222* | *724.798.249.331* | *(834.245.182.131)* | *1.309.812.357.181* | *(898.671.210.821)* | *4.073.893.395.662* | *5.802.875.614.582* |
| *2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện* | | *308.900.363.209* | *288.346.068.602* | *26.241.306.523* | - | *118.074.993.474* | - | *335.141.669.732* | *406.421.062.076* |
| **TỔNG CỘNG** | **28.1** | **19.715.068.693.211** | **20.902.908.538.364** | **751.039.555.854** | **(834.245.182.131)** | **1.427.887.350.655** | **(898.671.210.821)** | **19.631.863.066.934** | **21.432.124.678.198** |

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2026

| Người lập | Kế toán Trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Bà Lê Thị Hoài | Bà Nguyễn Thị Hương | Ông Nguyễn Vũ Long |

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

### 1.1. Thành lập và hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty" hay "CTCK") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 7 tháng 11 năm 2006, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102065366 đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 29 tháng 8 năm 2025, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 22/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 70/GPĐC-UBCK ngày 20 tháng 8 năm 2025).

### 1.2. Địa chỉ liên hệ

Công ty có trụ sở chính tại Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có các chi nhánh tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Nghệ An, Cần Thơ, Quảng Ninh, Ninh Bình, Thanh Hóa, Huế và các phòng giao dịch tại Thành phố Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội.

### 1.3. Điều lệ

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 25 tháng 9 năm 2006 và được sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 18 tháng 5 năm 2026.

### 1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán, hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh, ứng trước tiền bán chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

#### *1.4.1. Quy mô vốn*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 15.222.999.080.000 VND (1/1/2026: 15.222.999.080.000 VND).

#### *1.4.2. Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("Thông tư 121") do Bộ Tài chính ban hành quy định về hoạt động công ty chứng khoán, được bổ sung bởi Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2024 và Điều 14, Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 3 tháng 2 năm 2026 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 121 và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

#### *1.4.2. Hạn chế đầu tư* (tiếp theo)

- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
  - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

#### *1.4.3. Nhân sự Công ty*

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 924 người (1/1/2026: 967 người).

#### *1.4.4. Danh sách các công ty liên kết*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

| *Tên công ty* | *Được thành lập theo* | *Ngành nghề kinh doanh* | *Vốn điều lệ* | *Tỷ lệ sở hữu* | *Tỷ lệ quyền biểu quyết* |
|---|---|---|---|---|---|
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện | Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 3633/GP-UB ngày 1 tháng 8 năm 1998 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 41A/GPĐC33/KDBH ngày 13 tháng 03 năm 2025 | Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật | 1.205.921.290.000 VND | 20% | 20% |

#### *1.4.5. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường*

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo các thông tư dưới đây:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 ("Thông tư 53") của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200.
- Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế Thông tư 200 và các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các quy định có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác.

### 2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) – Thuyết minh 4.2, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### 2.4. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 2.5. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## 3. TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chính sách kế toán và các quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất, ngoại trừ chính sách kế toán được mô tả trong Thuyết minh 4.22 áp dụng theo hiệu lực của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026.

### 4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày báo cáo.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty và được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.2. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("tài sản tài chính FVTPL") là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
   - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
   - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
   - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:
   - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
   - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết). Giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được phản ánh theo giá trị hợp lý. Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

### 4.3. Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn

Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("tài sản tài chính HTM") là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.3. Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Giá trị phân bổ của các tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính. Lãi dự thu của tài sản tài chính HTM được ghi nhận trên khoản mục *"Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính"*.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị có thể thu hồi tại thời điểm đánh giá.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

### 4.4. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực. Lãi dự thu của khoản cho vay được ghi nhận trên khoản mục *"Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính"*.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.4. Các khoản cho vay (tiếp theo)

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng suy giảm giá trị cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

### 4.5. Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết (ngoại trừ trái phiếu): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá;
- Đối với cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày đánh giá do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày đánh giá, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày đánh giá;
- Chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày đánh giá;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính, và/hoặc giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá;
- Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày đánh giá. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày trước ngày đánh giá, giá chứng khoán thực tế là giá trị ghi sổ tại ngày đánh giá;
- Đối với trái phiếu Chính phủ, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày đánh giá;
- Đối với trái phiếu chưa niêm yết, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày đánh giá;
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính, và/hoặc giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại giá trị chứng khoán.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.6. Phân loại lại tài sản tài chính

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào thời điểm ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

### 4.7. Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.8. Các khoản đầu tư dài hạn

#### *4.8.1. Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của Công ty.

*Phương pháp giá gốc*

Công ty áp dụng phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động khoản được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc của khoản đầu tư vào công ty liên kết.

#### *4.8.2. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác*

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

#### *4.8.3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết và đơn vị khác*

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết và các đơn vị khác được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư bị suy giảm giá trị dẫn đến nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn hoặc khi có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có khả năng không thu hồi được. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng tổn thất được hạch toán vào khoản mục "Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn" trong báo cáo kết quả hoạt động.

### 4.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.10. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Chi phí dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động. Các khoản phải thu được Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa theo một trong các cơ sở dưới đây:

- Tuổi nợ quá hạn của khoản nợ với mức trích lập dự phòng cho từng thời gian quá hạn như dưới đây:

| *Thời gian quá hạn* | *Mức trích dự phòng* |
|---|---|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

- Dự kiến tổn thất các khoản phải thu khó đòi cũng có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án;
- Mức độ bị tổn thất, thiệt hại không có khả năng thu hồi được các khoản nợ phải thu khó đòi.

### 4.11. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

#### *4.11.1. Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

#### *4.11.2. Giá trị khấu hao*

Giá trị khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 năm |
| Dụng cụ quản lý | 3 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 10 năm |

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### *4.12.1. Nguyên giá và giá trị hao mòn*

*Phần mềm máy vi tính*

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan để máy có thể hoạt động được thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính hao mòn theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

### 4.13. Thuê tài sản

Các hợp đồng thuê được phân loại tại thời điểm khởi đầu thành thuê tài chính hoặc thuê hoạt động. Hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho bên thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tất cả các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

#### *4.13.1. Tài sản thuê tài chính*

Nguyên giá của tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế giá trị gia tăng phải trả cho bên cho thuê.

Công ty tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo định kỳ trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty như được nêu trong Thuyết minh 4.11.2. Nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản thuê khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời hạn thuê nếu thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của tài sản thuê.

#### *4.13.2. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động*

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê, trừ khi có cơ sở hợp lý khác phản ánh tốt hơn mô hình tiêu thụ lợi ích kinh tế của tài sản thuê.

### 4.14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.15. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí dịch vụ hoặc chi phí công cụ dụng cụ thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước có thời gian phân bổ từ 12 tháng trở xuống và trên 12 tháng lần lượt được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chi phí dịch vụ được phân bổ trong khoảng thời gian tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này. Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo thời gian dự kiến sử dụng hữu ích của từng công cụ, dụng cụ đó.

### 4.16. Các khoản vay và phát hành trái phiếu không chuyển đổi

Công ty phát hành trái phiếu cho mục đích vay ngắn hạn và dài hạn. Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu và trừ (-) Chi phí phát hành trái phiếu. Số dư trái phiếu phát hành được Công ty phân loại ngắn hạn và dài hạn dựa theo kỳ hạn còn lại của trái phiếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chiết khấu, phụ trội được xác định và ghi nhận ngay tại thời điểm phát hành trái phiếu. Công ty theo dõi chiết khấu, phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và thực hiện phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn của trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính.

Công ty sử dụng phương pháp đường thẳng để phân bổ chi phí phát hành trái phiếu và chiết khấu hoặc phụ trội, cụ thể: chi phí phát hành trái phiếu và các khoản chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

### 4.17. Chứng quyền mua có bảo đảm

*Phải trả chứng quyền*

Chứng quyền mua có bảo đảm là một chứng khoán có tài sản bảo đảm do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó tại mức giá đã xác định trước (giá thực hiện) và tại thời điểm đã được xác định trước (ngày đáo hạn), hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giữa giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền theo giá trị hợp lý, tương ứng với số tiền thực tế thu được từ việc phát hành chứng quyền, đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền được phép phát hành nhưng chưa lưu hành. Cuối kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị thị trường. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào *"Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL"* (chi tiết *"Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"*). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào *"Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL"* (chi tiết *"Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"*).

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào *"Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL"* của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục *"Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL"* hoặc *"Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL"* tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.17. Chứng quyền mua có bảo đảm (tiếp theo)

*Phải trả chứng quyền (tiếp theo)*

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền mua có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL.

### 4.18. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh số tiền phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả cũng ghi nhận các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước như chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu,...

### 4.19. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

### 4.20. Dự phòng

Một khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền doanh nghiệp sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 4.21. Lợi ích của nhân viên

#### *4.21.1. Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Tài chính. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên theo các quy định của pháp luật hiện hành. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác. Khoản đóng bảo hiểm xã hội thuộc nghĩa vụ của Công ty được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

#### *4.21.2. Trợ cấp thôi việc*

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Khoản 5 Điều 8 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP quy định tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 6 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc. Nếu hợp đồng lao động cuối cùng bị tuyên vô hiệu (vì có nội dung tiền lương thấp hơn mức tối thiểu vùng hoặc mức trong thỏa ước lao động tập thể) thì tiền lương tính trợ cấp sẽ do các bên thỏa thuận nhưng không được thấp hơn mức tối thiểu vùng hoặc mức lương theo thỏa ước lao động tập thể.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.21. Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

#### *4.21.3. Bảo hiểm thất nghiệp*

Theo quy định tại Điều 33 của Luật Việc làm số 74/2025/QH15 ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2025 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và Nghị định số 352/2025/NĐ-CP ban hành 30 tháng 12 năm 2025 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. Công ty có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc. Theo đó, hàng tháng Công ty đóng tối đa bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp và đồng thời trích tối đa 1% tiền lương tháng của từng người lao động để đóng cùng một lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Khoản đóng bảo hiểm thất nghiệp thuộc nghĩa vụ của Công ty được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

### 4.22. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

***Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026 (áp dụng theo Thông tư 200)***

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

***Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 (áp dụng theo Thông tư 99)***

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Đối với khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tất cả các tài khoản tiền gửi bằng ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không phải là tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ thì đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được trình bày theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ.

### 4.23. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền. Doanh thu đã thực hiện được xác định trên cơ sở doanh thu thuần: Doanh thu ban đầu đã giảm trừ các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có) phát sinh trong kỳ kế toán.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.23. Ghi nhận doanh thu và thu nhập (tiếp theo)

#### *4.23.1. Lãi/lỗ từ bán các tài sản tài chính*

Lãi/lỗ từ bán các tài sản tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động vào ngày T+0 ngày khớp lệnh giao dịch mua, bán các tài sản tài chính (trường hợp mua bán các tài sản tài chính trên Sở Giao dịch chứng khoán) hoặc ngày thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Lãi/lỗ từ bán các tài sản tài chính được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

#### *4.23.2. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay*

***Cổ tức***

Cổ tức được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của Công ty hình thành trước ngày không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức của tổ chức phát hành đã được xác lập, theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông về chia cổ tức, căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin, thông báo mà Công ty nhận được, như trên trang thông tin điện tử của các Sở Giao dịch chứng khoán, trang Web của Tổ chức phát hành, Trung tâm Lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuters.

Cổ tức không được ghi nhận là thu nhập của Công ty đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thưởng, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của Công ty.

***Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL và các khoản cho vay***

Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các tài sản tài chính được mua (sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của Công ty. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi các tài sản tài chính được mua được hạch toán giảm giá trị của chính các tài sản tài chính đó.

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính và các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất từng kỳ kế toán.

#### *4.23.3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán*

Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

#### *4.23.4. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn*

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.23. Ghi nhận doanh thu và thu nhập (tiếp theo)

#### *4.23.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán*

Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi cung cấp dịch vụ.

#### *4.23.6. Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả thực hiện hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

#### *4.23.7. Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác.*

### 4.24. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty được ghi nhận là chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi chi phí này phát sinh trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

### 4.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### *4.25.1. Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

#### *4.25.1. Thuế thu nhập hiện hành* (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### *4.25.2. Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

#### *4.25.2. Thuế thu nhập hoãn lại* (tiếp theo)

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### 4.26. Vốn chủ sở hữu

#### *4.26.1. Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch phát sinh từ các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và các khoản khác được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần theo quy định của pháp luật.

#### *4.26.2. Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng và đánh giá giảm so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

#### *4.26.3. Các quỹ*

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

### 4.27. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### 4.28. Cổ tức phải trả

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận tại thời điểm Đại Hội đồng Cổ đông của Công ty thông qua việc phân phối cổ tức/lợi nhuận cho cổ đông.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.29. Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế của kỳ, nếu có) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu, nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, Công ty điều chỉnh hồi tố "Lãi cơ bản trên cổ phiếu".

### 4.30. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

### 4.31. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ. Ngoài ra, doanh nghiệp và tổ chức, cá nhân sở hữu trên 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết hoặc vốn góp của doanh nghiệp đó cũng được coi là người có liên quan (theo quy định tại Luật Chứng khoán 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội).

### 4.32. Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này quy định tại Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính là các khoản mục không có số dư.

### 4.33. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ/năm trước.

Thông tin so sánh được mang sang từ các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đối với các khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính và các thuyết minh có liên quan; và từ thông tin cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan.

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Ngày 1 tháng 1 năm 2026* |
|---|---|---|
| Tiền | 1.325.718.781.005 | 1.622.127.447.102 |
| - *Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của CTCK* | *1.271.016.441.734* | *1.622.095.718.313* |
| - *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán* | *54.702.339.271* | *31.728.789* |
| **Tổng cộng** | **1.325.718.781.005** | **1.622.127.447.102** |

## 6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

***Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026***

| | *Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)* | *Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (triệu VND)* |
|---|---|---|
| **Của Công ty** | **4.060.952.500** | **216.518.260** |
| - Cổ phiếu | 1.282.496.554 | 19.335.309 |
| - Trái phiếu | 1.249.583.103 | 186.973.043 |
| - Chứng khoán khác | 1.528.872.843 | 10.209.908 |
| **Của Nhà đầu tư** | **12.876.382.210** | **779.884.013** |
| - Cổ phiếu | 11.875.292.632 | 305.553.011 |
| - Trái phiếu | 83.106.074 | 33.581.494 |
| - Chứng khoán khác | 917.983.504 | 440.749.508 |
| **Tổng cộng** | **16.937.334.710** | **996.402.273** |

***Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025***

| | *Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)* | *Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (triệu VND)* |
|---|---|---|
| **Của Công ty** | **1.125.757.130** | **181.659.211** |
| - Cổ phiếu | 99.717.995 | 3.266.862 |
| - Trái phiếu | 1.026.002.390 | 173.430.596 |
| - Chứng khoán khác | 36.745 | 4.961.753 |
| **Của Nhà đầu tư** | **15.228.166.981** | **504.222.038** |
| - Cổ phiếu | 14.396.746.406 | 292.326.432 |
| - Trái phiếu | 114.302.008 | 29.451.327 |
| - Chứng khoán khác | 717.118.567 | 182.444.279 |
| **Tổng cộng** | **16.353.924.111** | **685.881.249** |

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

### 7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2026* | | *Ngày 1 tháng 1 năm 2026* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Giá trị hợp lý* | *Giá gốc* | *Giá trị hợp lý* |
| **Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ ("CCQ") niêm yết** | **1.676.098.899.399** | **1.572.389.653.920** | **964.009.710.191** | **926.680.824.283** |
| HSG | 553.871.356.530 | 460.916.469.000 | 553.871.356.530 | 477.280.377.000 |
| REE | 295.635.437.313 | 275.899.290.600 | 127.093.200.013 | 117.494.845.000 |
| WG | 119.909.229.259 | 119.294.782.200 | 119.970.470.802 | 136.056.116.014 |
| Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết khác | 706.682.876.297 | 716.279.112.120 | 163.074.682.846 | 195.849.486.269 |
| **Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền** | **308.312.807.560** | **297.067.986.350** | **194.167.754.346** | **202.028.909.938** |
| MWG | 98.159.234.249 | 97.656.240.000 | 60.158.086.322 | 68.224.084.786 |
| HDB | 45.058.758.972 | 43.953.892.400 | 9.505.110.557 | 9.563.400.000 |
| FPT | 40.710.016.031 | 32.151.600.000 | 30.071.623.681 | 30.138.680.000 |
| Cổ phiếu niêm yết khác | 124.384.798.308 | 123.306.253.950 | 94.432.933.786 | 94.102.745.152 |
| **Cổ phiếu, CCQ chưa niêm yết** | **1.097.917.219.989** | **1.103.828.205.283** | **1.020.097.693.778** | **1.062.818.366.594** |
| TNRE | 585.060.314.711 | 585.060.314.711 | 507.240.000.000 | 507.240.000.000 |
| VNDBF | 105.200.000.000 | 154.423.898.156 | 105.200.000.000 | 149.146.368.970 |
| Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết khác | 407.656.905.278 | 364.343.992.416 | 407.657.693.778 | 406.431.997.624 |
| **Trái phiếu** | **14.909.494.666.094** | **15.114.502.361.652** | **14.558.042.112.574** | **14.514.689.893.897** |
| **Chứng chỉ tiền gửi** | **4.220.773.521.600** | **4.220.773.521.600** | **5.831.260.299.430** | **5.831.260.299.430** |
| **Tổng cộng** | **22.212.597.114.642** | **22.308.561.728.805** | **22.567.577.570.319** | **22.537.478.294.142** |

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 7.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Ngày 1 tháng 1 năm 2026* |
|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Giá gốc* |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | | |
| *- Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng (i)* | *9.814.216.000.000* | *8.558.266.000.000* |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | | |
| *- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ trên 12 tháng (ii)* | *400.000.000.000* | *-* |
| **Tổng cộng** | **10.214.216.000.000** | **8.558.266.000.000** |

(i) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,00%/năm đến 8,95%/năm (1/1/2026: từ 5,50%/năm đến 7,25%/năm).

(ii) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 8,95%/năm đến 9,00%/năm.

### 7.3. Các khoản cho vay

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2026* | | *Ngày 1 tháng 1 năm 2026* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị ghi sổ/Giá gốc* | *Giá trị hợp lý (i)* | *Giá trị ghi sổ/Giá gốc* | *Giá trị hợp lý (i)* |
| Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ | 12.700.582.740.156 | 12.663.527.476.847 | 13.647.051.723.599 | 13.616.129.001.775 |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng | 158.456.205.671 | 158.456.205.671 | 672.052.863.604 | 672.052.863.604 |
| **Tổng cộng** | **12.859.038.945.827** | **12.821.983.682.518** | **14.319.104.587.203** | **14.288.181.865.379** |

(i) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 7.4. Tình hình biến động giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

*Đơn vị tính: VND*

| *Các loại tài sản tài chính* | *Giá mua/Giá gốc* (1) | *Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý* (2) | *Chênh lệch đánh giá* | | *Giá trị đánh giá lại* (5) = (1) + (3) + (4) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | *Chênh lệch tăng* (3) | *Chênh lệch giảm* (4) | |
| **Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026** | | | | | |
| Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết | 1.676.098.899.399 | 1.572.389.653.920 | 51.848.115.485 | (155.557.360.964) | 1.572.389.653.920 |
| Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền | 308.312.807.560 | 297.067.986.350 | 1.496.090.783 | (12.740.911.993) | 297.067.986.350 |
| Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết | 1.097.917.219.989 | 1.103.828.205.283 | 105.930.498.156 | (100.019.512.862) | 1.103.828.205.283 |
| Trái phiếu | 14.909.494.666.094 | 15.114.502.361.652 | 207.720.885.969 | (2.713.190.411) | 15.114.502.361.652 |
| Chứng chỉ tiền gửi | 4.220.773.521.600 | 4.220.773.521.600 | - | - | 4.220.773.521.600 |
| **Tổng cộng** | **22.212.597.114.642** | **22.308.561.728.805** | **366.995.590.393** | **(271.030.976.230)** | **22.308.561.728.805** |
| **Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026** | | | | | |
| Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết | 964.009.710.191 | 926.680.824.283 | 54.166.023.145 | (91.494.909.053) | 926.680.824.283 |
| Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền | 194.167.754.346 | 202.028.909.938 | 9.314.308.652 | (1.453.153.060) | 202.028.909.938 |
| Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết | 1.020.097.693.778 | 1.062.818.366.594 | 93.191.300.470 | (50.470.627.654) | 1.062.818.366.594 |
| Trái phiếu | 14.558.042.112.574 | 14.514.689.893.897 | 2.335.487.327 | (45.687.706.004) | 14.514.689.893.897 |
| Chứng chỉ tiền gửi | 5.831.260.299.430 | 5.831.260.299.430 | - | - | 5.831.260.299.430 |
| **Tổng cộng** | **22.567.577.570.319** | **22.537.478.294.142** | **159.007.119.594** | **(189.106.395.771)** | **22.537.478.294.142** |

## 8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Ngày 1 tháng 1 năm 2026* |
|---|---|---|
| Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay | 37.055.263.309 | 30.922.721.824 |
| Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính FVTPL | 62.833.826.858 | 48.216.413.920 |
| **Tổng cộng** | **99.889.090.167** | **79.139.135.744** |

## 9. PHẢI THU BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Ngày 1 tháng 1 năm 2026* |
|---|---|---|
| Phải thu bán các tài sản tài chính | 768.102.485.405 | 2.312.195.483.495 |
| *Trong đó:* | | |
| - *Phải thu bán các tài sản tài chính chưa đến ngày nhận* | *768.102.485.405* | *707.191.439.725* |
| - *Phải thu bán các tài sản tài chính đã đáo hạn nhưng chưa thu được* | - | *1.605.004.043.770* |
| **Tổng cộng** | **768.102.485.405** | **2.312.195.483.495** |

## 10. PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Ngày 1 tháng 1 năm 2026* |
|---|---|---|
| Các khoản phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận | - | 186.417.958.887 |
| - *Phải thu tiền lãi từ trái phiếu chưa niêm yết* | - | *186.417.958.887* |
| Các khoản phải thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | 1.079.761.091.744 | 1.087.424.818.488 |
| **Tổng cộng** | **1.079.761.091.744** | **1.273.842.777.375** |

## 11. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Ngày 1 tháng 1 năm 2026* |
|---|---|---|
| Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | 364.184.144.071 | 342.256.696.741 |

## 12. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

***Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:***

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 1 tháng 1 năm 2026* | | *Phát sinh trong kỳ* | | *Ngày 30 tháng 6 năm 2026* | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị phải thu khó đòi* | *Số dự phòng* | *Số trích lập* | *Số hoàn nhập* | *Giá trị phải thu khó đòi* | *Số dự phòng* |
| Công ty Cổ phần Điện gió Trung Nam Đắk Lắk 1 | 58.800.000.000 | 41.160.000.000 | - | - | 58.800.000.000 | 41.160.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam | 1.834.645.162.916 | 362.395.886.110 | 1.266.948.078 | (332.139.673.929) | 43.223.160.259 | 31.523.160.259 |
| Công ty Cổ phần Sunbay Ninh Thuận | 62.573.428.962 | 26.786.714.481 | 13.911.750.000 | - | 78.945.928.962 | 40.698.464.481 |
| Các đối tượng khác | 5.644.096.430 | 5.622.096.429 | 6.051.200.000 | - | 25.808.096.430 | 11.673.296.429 |
| **Tổng cộng** | **1.961.662.688.308** | **435.964.697.020** | **21.229.898.078** | **(332.139.673.929)** | **206.777.185.651** | **125.054.921.169** |

***Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:***

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 1 tháng 1 năm 2025* | | *Phát sinh trong kỳ* | | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị phải thu khó đòi* | *Số dự phòng* | *Số trích lập* | *Số hoàn nhập* | *Giá trị phải thu khó đòi* | *Số dự phòng* |
| Công ty Cổ phần Điện gió Trung Nam Đắk Lắk 1 | 58.800.000.000 | 29.400.000.000 | - | - | 58.800.000.000 | 29.400.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam | 229.575.723.006 | 96.602.831.426 | 134.032.792.664 | - | 1.695.049.919.146 | 230.635.624.090 |
| Công ty Cổ phần Sunbay Ninh Thuận | 22.500.000.000 | 6.750.000.000 | 9.772.028.689 | - | 40.073.428.962 | 16.522.028.689 |
| Các đối tượng khác | 130.883.699.506 | 60.395.769.579 | 5.552.265.889 | (20.075.000) | 131.345.624.506 | 65.927.960.468 |
| **Tổng cộng** | **441.759.422.512** | **193.148.601.005** | **149.357.087.242** | **(20.075.000)** | **1.925.268.972.614** | **342.485.613.247** |

## 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

### 13.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Ngày 1 tháng 1 năm 2026* |
|---|---|---|
| Chi phí dịch vụ trả trước | 20.085.281.990 | 18.660.507.988 |
| *- Chi phí công nghệ* | *9.129.068.247* | *15.043.587.724* |
| *- Chi phí mặt bằng* | *9.631.800.000* | *2.569.153.080* |
| *- Chi phí dịch vụ khác* | *1.324.413.743* | *1.047.767.184* |
| **Tổng cộng** | **20.085.281.990** | **18.660.507.988** |

### 13.2. Chi phí trả trước dài hạn

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Ngày 1 tháng 1 năm 2026* |
|---|---|---|
| Chi phí dịch vụ trả trước | 58.169.666.913 | 56.820.654.240 |
| *- Chi phí công nghệ* | *51.600.813.527* | *54.691.372.473* |
| *- Chi phí mặt bằng* | *1.231.432.785* | *1.948.644.232* |
| *- Chi phí dịch vụ khác* | *5.337.420.601* | *180.637.535* |
| Chi phí trả trước công cụ dụng cụ | 1.047.084.723 | 948.326.520 |
| **Tổng cộng** | **59.216.751.636** | **57.768.980.760** |

## 14. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Ngày 1 tháng 1 năm 2026* |
|---|---|---|
| Tiền gửi ký quỹ phái sinh tại VSDC | 45.629.507.575 | 45.395.397.000 |

## 15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Ngày 1 tháng 1 năm 2026* |
|---|---|---|
| **Đầu tư vào công ty liên kết** | **836.115.332.000** | **836.115.332.000** |
| *- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện* | *836.115.332.000* | *836.115.332.000* |
| **Đầu tư dài hạn khác** | **7.993.800.000** | **7.993.800.000** |
| **Tổng cộng** | **844.109.132.000** | **844.109.132.000** |

## 16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

***Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:***

*Đơn vị tính: VND*

| | *Nhà cửa, vật kiến trúc* | *Dụng cụ quản lý* | *Phương tiện vận tải* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 22.312.126.483 | 171.458.710.278 | 11.570.227.020 | 205.341.063.781 |
| Tăng trong kỳ | - | 131.737.400 | - | 131.737.400 |
| **Số dư cuối kỳ** | **22.312.126.483** | **171.590.447.678** | **11.570.227.020** | **205.472.801.181** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 22.312.126.483 | 158.202.788.212 | 2.736.596.594 | 183.251.511.289 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 6.514.402.866 | 582.650.100 | 7.097.052.966 |
| **Số dư cuối kỳ** | **22.312.126.483** | **164.717.191.078** | **3.319.246.694** | **190.348.564.255** |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **-** | **13.255.922.066** | **8.833.630.426** | **22.089.552.492** |
| **Số dư cuối kỳ** | **-** | **6.873.256.600** | **8.250.980.326** | **15.124.236.926** |

Các thông tin khác về TSCĐ hữu hình:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Ngày 1 tháng 1 năm 2026* |
|---|---|---|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 181.588.180.272 | 140.938.832.728 |

## 17. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

***Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:***

*Đơn vị tính: VND*

| | *Dụng cụ quản lý* |
|---|---|
| **Nguyên giá** | |
| Số dư đầu kỳ | - |
| Tăng trong kỳ | 6.793.718.400 |
| **Số dư cuối kỳ** | **6.793.718.400** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | |
| Số dư đầu kỳ | - |
| Khấu hao trong kỳ | 1.072.028.062 |
| **Số dư cuối kỳ** | **1.072.028.062** |
| **Giá trị còn lại** | |
| **Số dư đầu kỳ** | **-** |
| **Số dư cuối kỳ** | **5.721.690.338** |

## 18. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

***Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:***

*Đơn vị tính: VND*

| | *Phần mềm máy vi tính* |
|---|---|
| **Nguyên giá** | |
| Số dư đầu kỳ | 234.000.959.210 |
| Tăng trong kỳ | 14.396.913.000 |
| **Số dư cuối kỳ** | **248.397.872.210** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | |
| Số dư đầu kỳ | 170.284.236.466 |
| Khấu hao trong kỳ | 21.655.952.954 |
| **Số dư cuối kỳ** | **191.940.189.420** |
| **Giá trị còn lại** | |
| **Số dư đầu kỳ** | **63.716.722.744** |
| **Số dư cuối kỳ** | **56.457.682.790** |

Các thông tin khác về TSCĐ vô hình:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Ngày 1 tháng 1 năm 2026* |
|---|---|---|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng | 126.949.709.517 | 125.499.097.517 |

## 19. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

Theo quy định hiện hành của VSDC, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

## 20. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác phản ánh tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh theo yêu cầu của VSDC.

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Ngày 1 tháng 1 năm 2026* |
|---|---|---|
| Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh | | |
| - *Tiền nộp ban đầu* | *15.000.000.000* | *15.000.000.000* |

## 21. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đang sử dụng các tài sản tài chính sau để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và hoạt động phát hành chứng quyền ("CW"):

*Đơn vị tính: VND*

| *Tài sản* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Ngày 1 tháng 1 năm 2026* | *Mục đích đảm bảo* |
|---|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | | | |
| Tài sản tài chính ngắn hạn | 16.760.000.000.000 | 17.485.000.000.000 | Vay ngắn hạn & Phát hành CW |
| **Dài hạn** | | | |
| Tài sản tài chính dài hạn | 400.000.000.000 | - | Vay ngắn hạn |
| **Tổng cộng** | **17.160.000.000.000** | **17.485.000.000.000** | |

## 22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 1 tháng 1 năm 2026* | *Số vay trong kỳ* | *Số đã trả trong kỳ* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2026* |
|---|---|---|---|---|
| **Các khoản vay ngắn hạn bằng VND** | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 5.300.500.000.000 | 7.663.000.000.000 | (8.594.500.000.000) | 4.369.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu | 1.792.000.000.000 | 7.460.000.000.000 | (6.092.000.000.000) | 3.160.000.000.000 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | 2.029.841.496.337 | 6.044.699.756.429 | (5.149.619.093.264) | 2.924.922.159.502 |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 3.000.000.000.000 | 16.059.000.000.000 | (16.267.000.000.000) | 2.792.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 4.947.000.000.000 | 11.749.000.000.000 | (13.976.000.000.000) | 2.720.000.000.000 |
| - Các tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính khác | 8.750.000.000.000 | 18.558.000.000.000 | (20.225.000.000.000) | 7.083.000.000.000 |
| - Vay khác | 643.534.122.559 | 2.337.475.176.351 | (2.384.567.472.000) | 596.441.826.910 |
| **Tổng cộng (i)** | **26.462.875.618.896** | **69.871.174.932.780** | **(72.688.686.565.264)** | **23.645.363.986.412** |

(i) Các khoản vay ngắn hạn bằng VND có lãi suất từ 2,50%/năm đến 9,20%/năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (1/1/2026: từ 2,25%/năm đến 8,00%/năm) và được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động của Công ty. Một số khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản tài chính như được trình bày tại Thuyết minh 21.

## 23. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Ngày 1 tháng 1 năm 2026* |
|---|---|---|
| Trái phiếu phát hành ngắn hạn | 249.968.454.793 | 249.868.284.931 |
| Trái phiếu phát hành dài hạn | 1.998.017.880.279 | 1.997.859.401.960 |
| **Tổng cộng** | **2.247.986.335.072** | **2.247.727.686.891** |

Chi tiết các mã trái phiếu ngắn hạn và dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã trái phiếu* | *Ngày phát hành* | *Ngày đáo hạn* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2026* |
|---|---|---|---|
| **Ngắn hạn (i)** | | | |
| VND32501 | 27/8/2025 | 27/8/2026 | 250.000.000.000 |
| **Giá trị theo mệnh giá** | | | **250.000.000.000** |
| Chi phí phát hành | | | (31.545.207) |
| **Giá trị ghi sổ** | | | **249.968.454.793** |
| **Dài hạn (ii)** | | | |
| VND125032 | 12/12/2025 | 12/12/2027 | 999.390.000.000 |
| VND125033 | 12/12/2025 | 12/12/2028 | 999.015.000.000 |
| **Giá trị theo mệnh giá** | | | **1.998.405.000.000** |
| Chi phí phát hành | | | (387.119.721) |
| **Giá trị ghi sổ** | | | **1.998.017.880.279** |

(i) Trái phiếu ngắn hạn do Công ty phát hành có kỳ hạn gốc 1 năm, lãi trả một lần vào ngày đáo hạn và có mức lãi suất cố định 7,5%/năm.

(ii) Trái phiếu dài hạn do Công ty phát hành có kỳ hạn gốc từ 2 đến 3 năm, lãi trả định kỳ 6 tháng/lần và có mức lãi suất kỳ đầu tiên là từ 8,0% đến 8,3%/năm (lãi suất áp dụng trong mỗi kỳ tính lãi sau bằng tổng của lãi suất tham chiếu cộng biên độ).

## 24. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Ngày 1 tháng 1 năm 2026* |
|---|---|---|
| Phải trả mua các tài sản tài chính (i) | 1.545.581.588.000 | 1.025.638.143.672 |
| Phải trả chứng quyền đang lưu hành (ii) | 56.587.011.000 | 44.264.198.000 |
| Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và VSDC | 14.635.337.633 | 21.648.147.999 |
| **Tổng cộng** | **1.616.803.936.633** | **1.091.550.489.671** |

(i) Phải trả ngày T0 liên quan đến giao dịch mua chứng khoán tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

## 24. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN (tiếp theo)

(ii) Số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

*Đơn vị tính: Chứng quyền*

| | | *Ngày 30 tháng 6 năm 2026* | | *Ngày 1 tháng 1 năm 2026* | |
|---|---|---|---|---|---|
| *STT* | *Mã chứng quyền* | *Số lượng được phép phát hành* | *Số lượng đang lưu hành* | *Số lượng được phép phát hành* | *Số lượng đang lưu hành* |
| 1 | CFPT2528 | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 572.000 |
| 2 | CMSN2522 | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 1.645.500 |
| 3 | CMWG2524 | 10.000.000 | 9.752.300 | 10.000.000 | 1.200 |
| 4 | CHDB2508 | 10.000.000 | 7.607.800 | 10.000.000 | 195.400 |
| 5 | CFPT2529 | 10.000.000 | 5.661.600 | 10.000.000 | 57.000 |
| 6 | CVPB2528 | 10.000.000 | 4.379.100 | 10.000.000 | 42.500 |
| 7 | CACB2514 | 10.000.000 | 4.278.400 | 10.000.000 | 61.100 |
| 8 | CMWG2525 | 10.000.000 | 4.192.900 | 10.000.000 | 18.200 |
| 9 | CVNM2523 | 10.000.000 | 2.799.400 | 10.000.000 | 95.200 |
| 10 | CHPG2538 | 10.000.000 | 2.787.200 | 10.000.000 | 842.700 |
| 11 | CTCB2520 | 10.000.000 | 2.225.200 | 10.000.000 | 64.900 |
| 12 | CMBB2520 | 10.000.000 | 1.953.700 | 10.000.000 | 141.500 |
| 13 | CMBB2521 | 10.000.000 | 1.334.000 | 10.000.000 | 2.100 |
| 14 | CSTB2532 | 10.000.000 | 1.069.800 | 10.000.000 | 17.200 |
| 15 | CHPG2539 | 10.000.000 | 879.900 | 10.000.000 | 387.300 |
| 16 | CVIB2513 | 10.000.000 | 797.800 | 10.000.000 | 130.600 |
| 17 | CHDB2509 | 10.000.000 | 405.300 | 10.000.000 | 20.300 |
| 18 | CACB2515 | 10.000.000 | 257.200 | 10.000.000 | 35.000 |
| 19 | CTCB2521 | 10.000.000 | 93.000 | 10.000.000 | 12.000 |
| 20 | CSTB2533 | 10.000.000 | 34.400 | 10.000.000 | 3.800 |
| 21 | CFPT2527 | - | - | 10.000.000 | 2.212.200 |
| 22 | CHDB2507 | - | - | 10.000.000 | 700.900 |
| 23 | CSTB2531 | - | - | 10.000.000 | 472.400 |
| 24 | CVIB2512 | - | - | 10.000.000 | 628.700 |
| 25 | CVNM2522 | - | - | 10.000.000 | 721.200 |
| 26 | CVPB2527 | - | - | 10.000.000 | 1.381.200 |
| 27 | CACB2513 | - | - | 10.000.000 | 1.956.400 |
| 28 | CHPG2537 | - | - | 10.000.000 | 1.191.800 |
| 29 | CMBB2519 | - | - | 10.000.000 | 2.422.200 |
| 30 | CMSN2521 | - | - | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 31 | CMWG2523 | - | - | 10.000.000 | 3.489.400 |
| 32 | CTCB2519 | - | - | 10.000.000 | 3.543.100 |
| | **Tổng cộng** | **200.000.000** | **70.509.000** | **320.000.000** | **33.065.000** |

## 25. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

*Đơn vị tính: VND*

| *Chỉ tiêu* | *Ngày 1 tháng 1 năm 2026* | *Số phải nộp trong kỳ* | *Số đã nộp trong kỳ* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2026* |
|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 2.342.528.466 | 3.302.765.257 | (4.096.495.173) | 1.548.798.550 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh 34.1)* | 386.041.910.415 | 329.467.033.503 | (436.041.910.381) | 279.467.033.537 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 44.208.942.900 | 258.243.553.974 | (240.259.314.014) | 62.193.182.860 |
| Các loại thuế khác | 1.962.776.192 | 17.034.580.964 | (17.052.276.193) | 1.945.080.963 |
| **Tổng cộng** | **434.556.157.973** | **608.047.933.698** | **(697.449.995.761)** | **345.154.095.910** |

## 26. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Ngày 1 tháng 1 năm 2026* |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay phải trả | 69.044.869.828 | 65.674.116.413 |
| - *Chi phí lãi vay tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính và các đối tượng khác* | *44.068.634.035* | *50.225.790.661* |
| - *Chi phí lãi vay trái phiếu phát hành* | *24.976.235.793* | *15.448.325.752* |
| Chi phí phải trả khác | 5.124.831.056 | 5.274.641.510 |
| **Tổng cộng** | **74.169.700.884** | **70.948.757.923** |

## 27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% để xác định các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Phải trả thuế TNDN hoãn lại ("Thuế hoãn lại") phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Ngày 1 tháng 1 năm 2026* |
|---|---|---|
| Thuế hoãn lại phát sinh từ chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL | 19.192.922.813 | (6.019.855.255) |
| Thuế hoãn lại phát sinh từ chênh lệch đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành | 3.782.818.081 | (523.152.220) |
| Thuế hoãn lại phát sinh từ chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước khi phân loại từ tài sản tài chính FVTPL sang đầu tư công ty liên kết | 78.629.524.624 | 78.629.524.624 |
| **Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần** | **101.605.265.518** | **72.086.517.149** |

## 28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 28.1. *Tình hình biến động nguồn vốn chủ sở hữu*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Vốn góp của chủ sở hữu* | *Thặng dư vốn cổ phần* | *Lợi nhuận chưa phân phối* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|
| ***Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026*** | | | | |
| **Ngày 1 tháng 1 năm 2026** | **15.222.999.080.000** | **(171.078.460)** | **5.680.080.536.824** | **20.902.908.538.364** |
| Lợi nhuận sau thuế | - | - | 1.427.887.350.655 | 1.427.887.350.655 |
| Trả cổ tức bằng tiền (i) | - | - | (761.149.954.000) | (761.149.954.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii) | - | - | (137.521.256.821) | (137.521.256.821) |
| **Ngày 30 tháng 6 năm 2026** | **15.222.999.080.000** | **(171.078.460)** | **6.209.296.676.658** | **21.432.124.678.198** |
| ***Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*** | | | | |
| **Ngày 1 tháng 1 năm 2025** | **15.222.999.080.000** | **(171.078.460)** | **4.492.240.691.671** | **19.715.068.693.211** |
| Lợi nhuận sau thuế | - | - | 751.039.555.854 | 751.039.555.854 |
| Trả cổ tức bằng tiền (i) | - | - | (761.149.954.000) | (761.149.954.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii) | - | - | (73.095.228.131) | (73.095.228.131) |
| **Ngày 30 tháng 6 năm 2025** | **15.222.999.080.000** | **(171.078.460)** | **4.409.035.065.394** | **19.631.863.066.934** |

(i) Việc trả cổ tức bằng tiền trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 lần lượt được thực hiện theo:

- Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 435/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 5 năm 2026 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị về việc trả cổ tức bằng tiền năm 2025 cho cổ đông hiện hữu số 441/2026/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 5 năm 2026.
- Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 500/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2025 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị về việc trả cổ tức bằng tiền năm 2024 cho cổ đông hiện hữu số 581-2/2025/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 6 năm 2025.

(ii) Việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 lần lượt thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 435/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 5 năm 2026 và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 500/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2025.

### 28.2. *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026 như sau:

| | *Số lượng cổ phiếu* | *Mệnh giá (VND)* |
|---|---|---|
| **Số lượng cổ phiếu đã phát hành** | **1.522.299.908** | **15.222.999.080.000** |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | 1.522.299.908 | 15.222.999.080.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *1.522.299.908* | *15.222.999.080.000* |
| **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành** | **1.522.299.908** | **15.222.999.080.000** |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *1.522.299.908* | *15.222.999.080.000* |

## 29. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### 29.1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Ngày 1 tháng 1 năm 2026* |
|---|---|---|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 12.018.192.720.000 | 16.422.611.930.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 3.382.160.550.000 | 1.817.160.550.000 |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 625.000.000.000 | 745.000.000.000 |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 169.083.620.000 | 54.811.500.000 |
| **Tổng cộng** | **16.194.436.890.000** | **19.039.583.980.000** |

### 29.2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Ngày 1 tháng 1 năm 2026* |
|---|---|---|
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 2.356.030.000 | 540.000.000 |

### 29.3. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Ngày 1 tháng 1 năm 2026* |
|---|---|---|
| Cổ phiếu và chứng quyền | 80.446.150.000 | 22.983.300.000 |
| Trái phiếu | 1.400.000.000.000 | 1.006.174.300.000 |
| **Tổng cộng** | **1.480.446.150.000** | **1.029.157.600.000** |

## 29. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 29.4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Ngày 1 tháng 1 năm 2026* |
|---|---|---|
| Chứng chỉ quỹ | 216.098.350.000 | 216.098.350.000 |
| Cổ phiếu | 535.268.140.000 | 480.702.920.000 |
| Trái phiếu | 4.069.000.000.000 | 6.408.200.000.000 |
| **Tổng cộng** | **4.820.366.490.000** | **7.105.001.270.000** |

### 29.5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Ngày 1 tháng 1 năm 2026* |
|---|---|---|
| Cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu | 438.340.000 | 288.560.000 |

### 29.6. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Ngày 1 tháng 1 năm 2026* |
|---|---|---|
| Cổ phiếu, trái phiếu, chứng quyền và chứng chỉ quỹ | 458.481.125.200 | 775.077.266.500 |

### 29.7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Ngày 1 tháng 1 năm 2026* |
|---|---|---|
| Chứng chỉ quỹ | 378.303.285.600 | 384.330.214.000 |
| Cổ phiếu | 49.834.816.790.000 | 48.925.961.690.000 |
| Trái phiếu | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| **Tổng cộng** | **50.214.120.075.600** | **49.311.291.904.000** |

### 29.8. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Ngày 1 tháng 1 năm 2026* |
|---|---|---|
| Cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu | 358.283.990.000 | 62.942.590.000 |

## 29. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 29.9. Tiền gửi của Nhà đầu tư

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Ngày 1 tháng 1 năm 2026* |
|---|---|---|
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 3.712.392.034.525 | 5.250.065.410.524 |
| - *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý* | *3.213.992.220.854* | *4.788.388.946.951* |
| - *Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý* | *498.399.813.671* | *461.676.463.573* |
| Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC | 177.444.299.156 | 231.568.563.165 |
| Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 1.058.888.199.645 | 1.964.322.159.675 |
| **Tổng cộng** | **4.948.724.533.326** | **7.445.956.133.364** |

### 29.10. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Ngày 1 tháng 1 năm 2026* |
|---|---|---|
| Tiền gửi thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu của Tổ chức phát hành | 191.869.983 | 191.869.983 |

### 29.11. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Ngày 1 tháng 1 năm 2026* |
|---|---|---|
| Phải trả phí lưu ký và môi giới chứng khoán | 12.885.467.062 | 13.249.134.345 |

### 29.12. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Ngày 1 tháng 1 năm 2026* |
|---|---|---|
| **Phải trả nghiệp vụ cho vay ký quỹ** | **13.120.998.584.406** | **14.025.562.882.741** |
| Phải trả gốc vay giao dịch ký quỹ *(Thuyết minh 7.3)* | 12.700.582.740.156 | 13.647.051.723.599 |
| - *Phải trả vay giao dịch ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước* | *12.700.582.740.156* | *13.647.051.723.599* |
| Phải trả lãi *vay giao dịch ký quỹ* | 420.415.844.250 | 378.511.159.142 |
| - *Phải trả lãi vay giao dịch ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước* | *420.415.844.250* | *378.511.159.142* |
| **Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán** *(Thuyết minh 7.3)* | **158.456.205.671** | **672.052.863.604** |
| - *Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước* | *158.157.204.490* | *671.482.905.802* |
| - *Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài* | *299.001.181* | *569.957.802* |
| **Tổng cộng** | **13.279.454.790.077** | **14.697.615.746.345** |

## 30. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

### 30.1. Lãi/(Lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

***Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:***

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán đơn vị | Giá bán bình quân VND/đơn vị | Tổng giá trị bán VND | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND | Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND | Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **LÃI BÁN** | | | | | | |
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 47.351.900 | 35.626 | 1.686.979.310.000 | 1.555.686.090.677 | 131.293.219.323 | 48.473.256.553 |
| 2 | Cổ phiếu chưa niêm yết | 444.550.000 | 10.693 | 4.753.354.000.000 | 4.752.934.167.421 | 419.832.579 | 12.635.776.199 |
| 3 | Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi | 216.826.703 | 384.587 | 83.388.781.068.158 | 82.393.979.362.425 | 994.801.705.733 | 761.082.590.189 |
| 4 | Hợp đồng tương lai chỉ số | - | - | - | - | 56.906.770.000 | 39.150.070.000 |
| 5 | Chứng quyền phát hành niêm yết | 526.589.800 | 1.180 | 621.340.497.700 | 695.976.145.355 | 74.635.647.655 | - |
| | **Tổng lãi bán** | **1.235.318.403** | | **90.450.454.875.858** | **89.398.575.765.878** | **1.258.057.175.290** | **861.341.692.941** |
| **II** | **LỖ BÁN** | | | | | | |
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 94.209.840 | 30.869 | 2.908.183.692.000 | 3.082.110.329.701 | (173.926.637.701) | (94.467.555.432) |
| 2 | Cổ phiếu chưa niêm yết | 35.000.000 | 10.591 | 370.685.000.000 | 370.701.517.868 | (16.517.868) | (25.584.429) |
| 3 | Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi | 409.462.824 | 139.783 | 57.236.130.989.162 | 57.304.025.662.988 | (67.894.673.826) | (171.661.111.167) |
| 4 | Hợp đồng tương lai chỉ số | - | - | - | - | (51.139.640.000) | (33.246.980.000) |
| 5 | Chứng quyền phát hành niêm yết | 230.988.200 | 1.884 | 435.186.230.000 | 405.578.612.142 | (29.607.617.858) | - |
| | **Tổng lỗ bán** | **769.660.864** | | **60.950.185.911.162** | **61.162.416.122.699** | **(322.585.087.253)** | **(299.401.231.028)** |
| | **Tổng cộng** | **2.004.979.267** | | **151.400.640.787.020** | **150.560.991.888.577** | **935.472.088.037** | **561.940.461.913** |

## 30. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 30.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

*Đơn vị tính: VND*

| STT | Danh mục các loại tài sản tài chính FVTPL | 30/6/2026 Giá trị mua theo sổ kế toán | Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý | Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 | Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 | Chênh lệch điều chỉnh số kế toán trong kỳ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết | 1.676.098.899.399 | 1.572.389.653.920 | (103.709.245.479) | (37.328.885.908) | (66.380.359.571) |
| 2 | Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền | 308.312.807.560 | 297.067.986.350 | (11.244.821.210) | 7.861.155.592 | (19.105.976.802) |
| 3 | Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết | 1.097.917.219.989 | 1.103.828.205.283 | 5.910.985.294 | 42.720.672.816 | (36.809.687.522) |
| 4 | Trái phiếu | 14.909.494.666.094 | 15.114.502.361.652 | 205.007.695.558 | (43.352.218.677) | 248.359.914.235 |
| 5 | Chứng chỉ tiền gửi | 4.220.773.521.600 | 4.220.773.521.600 | - | - | - |
| | **Tổng cộng** | **22.212.597.114.642** | **22.308.561.728.805** | **95.964.614.163** | **(30.099.276.177)** | **126.063.890.340** |

Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026* |
|---|---|
| - Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 754.070.193.603 |
| - Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | (628.006.303.263) |
| **Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ** | **126.063.890.340** |

## 30. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 30.3. Chênh lệch do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành

*Đơn vị tính: VND*

| STT | Danh mục các mã chứng quyền Công ty phát hành | Giá trị phát hành theo sổ kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 | Giá trị thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 | Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 | Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 | Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | CFPT2528 | 12.295.057.952 | 1.805.703.000 | 10.489.354.952 | (39.284.800) | 10.528.639.752 |
| 2 | CMWG2524 | 7.883.223.581 | 6.242.880.000 | 1.640.343.581 | (234.600) | 1.640.578.181 |
| 3 | CMSN2522 | 6.633.502.399 | 4.400.000.000 | 2.233.502.399 | (50.770.800) | 2.284.273.199 |
| 4 | CHDB2508 | 9.077.949.575 | 6.792.213.000 | 2.285.736.575 | (84.472.700) | 2.370.209.275 |
| 5 | CFPT2529 | 4.701.762.503 | 3.786.148.000 | 915.614.503 | 1.112.300 | 914.502.203 |
| 6 | CHPG2538 | 1.919.419.404 | 1.543.824.000 | 375.595.404 | 213.041.800 | 162.553.604 |
| 7 | CVNM2523 | 2.925.750.440 | 2.588.589.000 | 337.161.440 | 15.876.900 | 321.284.540 |
| 8 | CMBB2521 | 2.186.772.032 | 1.861.210.000 | 325.562.032 | 86.500 | 325.475.532 |
| 9 | CMWG2525 | 14.128.682.216 | 13.829.001.000 | 299.681.216 | (4.734.500) | 304.415.716 |
| 10 | CMBB2520 | 1.225.148.711 | 1.055.650.000 | 169.498.711 | (4.383.600) | 173.882.311 |
| 11 | CVPB2528 | 2.855.631.123 | 2.753.668.000 | 101.963.123 | 2.501.400 | 99.461.723 |
| 12 | CHPG2539 | 1.043.307.844 | 989.658.000 | 53.649.844 | 108.593.200 | (54.943.356) |
| 13 | CSTB2533 | 210.997.770 | 200.880.000 | 10.117.770 | 489.100 | 9.628.670 |
| 14 | CACB2515 | 355.874.246 | 352.920.000 | 2.954.246 | 659.200 | 2.295.046 |
| 15 | CTCB2521 | 127.613.313 | 131.428.000 | (3.814.687) | (1.779.300) | (2.035.387) |
| 16 | CHDB2509 | 819.189.077 | 834.965.000 | (15.775.923) | (13.425.300) | (2.350.623) |
| 17 | CACB2514 | 3.649.472.780 | 3.692.640.000 | (43.167.220) | 578.100 | (43.745.320) |
| 18 | CVIB2513 | 819.261.742 | 872.424.000 | (53.162.258) | 9.778.300 | (62.940.558) |
| 19 | CTCB2520 | 569.861.410 | 655.170.000 | (85.308.590) | (1.728.400) | (83.580.190) |
| 20 | CSTB2532 | 2.072.623.285 | 2.198.040.000 | (125.416.715) | 3.047.700 | (128.464.415) |
| 21 | CMSN2521 | - | - | - | 1.055.473.300 | (1.055.473.300) |
| 22 | CACB2513 | - | - | - | 117.074.500 | (117.074.500) |
| 23 | CHPG2537 | - | - | - | 113.458.700 | (113.458.700) |
| 24 | CTCB2519 | - | - | - | 53.016.000 | (53.016.000) |
| 25 | CVNM2522 | - | - | - | 33.587.600 | (33.587.600) |
| 26 | CVPB2527 | - | - | - | 15.985.400 | (15.985.400) |
| 27 | CVIB2512 | - | - | - | (10.836.400) | 10.836.400 |
| 28 | CMBB2519 | - | - | - | (67.300.600) | 67.300.600 |
| 29 | CFPT2527 | - | - | - | (94.043.100) | 94.043.100 |
| 30 | CSTB2531 | - | - | - | (158.680.400) | 158.680.400 |
| 31 | CHDB2507 | - | - | - | (840.758.900) | 840.758.900 |
| 32 | CMWG2523 | - | - | - | (2.987.687.700) | 2.987.687.700 |
| | **Tổng cộng** | **75.501.101.403** | **56.587.011.000** | **18.914.090.403** | **(2.615.761.100)** | **21.529.851.503** |

## 30. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 30.3. Chênh lệch do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành (tiếp theo)

Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026* |
|---|---|
| Chênh lệch giảm về đánh giá lại phải trả chứng quyền | 41.691.012.125 |
| Chênh lệch tăng về đánh giá lại phải trả chứng quyền | (20.161.160.622) |
| **Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ** | **21.529.851.503** |

### 30.4. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

*Đơn vị tính: VND*

| | *Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* |
|---|---|---|
| Từ tài sản tài chính FVTPL | 46.340.906.936 | 231.637.738.228 |
| Từ tài sản tài chính HTM | 351.067.064.594 | 231.242.712.329 |
| Từ các khoản cho vay và phải thu | 777.975.374.625 | 598.698.592.307 |
| **Tổng cộng** | **1.175.383.346.155** | **1.061.579.042.864** |

## 31. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

*Đơn vị tính: VND*

| | *Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* |
|---|---|---|
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay | 6.132.541.485 | (2.417.951.454) |
| Trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính FVTPL | 14.617.412.938 | 135.680.932.496 |
| (Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng phải thu khó đòi về bán, đáo hạn từ các tài sản tài chính FVTPL | (332.139.673.929) | 137.018.771.448 |
| **Tổng cộng** | **(311.389.719.506)** | **270.281.752.490** |

## 32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

*Đơn vị tính: VND*

| | *Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* |
|---|---|---|
| Chi phí hoạt động tự doanh | 23.938.095.650 | 17.900.592.696 |
| Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 267.279.031.255 | 236.234.524.823 |
| Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 6.521.325.389 | 6.727.033.175 |
| Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | - | 2.370.209.354 |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 21.913.022.443 | 15.113.993.775 |
| Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | - | 8.312.273.547 |
| Chi phí dịch vụ khác | 33.808.154.901 | 35.057.764.628 |
| **Tổng cộng** | **353.459.629.638** | **321.716.391.998** |

### TỔNG HỢP CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

*Đơn vị tính: VND*

| | *Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (Trình bày lại)* |
|---|---|---|
| Chi phí môi giới chứng khoán | 181.192.635.918 | 173.305.805.429 |
| Chi phí hoạt động lưu ký | 21.701.824.856 | 15.113.993.775 |
| Chi phí lương, thưởng và các khoản phúc lợi | 110.111.495.149 | 91.872.860.651 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 28.156.160 | 209.226.934 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ | - | 32.296.482 |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán | 21.229.898.078 | 12.318.240.794 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.177.869.516 | 12.096.305.615 |
| Chi phí khác | 9.017.749.961 | 16.767.662.318 |
| **Tổng cộng** | **353.459.629.638** | **321.716.391.998** |

## 33. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

*Đơn vị tính: VND*

| | *Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* |
|---|---|---|
| Lương, thưởng và các khoản phúc lợi | 22.840.857.389 | 57.656.242.741 |
| Chi phí mặt bằng | 27.948.735.544 | 26.415.263.837 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 584.040.469 | 576.305.057 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ | 29.601.796.661 | 32.866.460.851 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 97.903.390.656 | 77.360.579.554 |
| Chi phí khác | 486.657.615 | 32.280.000 |
| **Tổng cộng** | **179.365.478.334** | **194.907.132.040** |

## 34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

### 34.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP có hiệu lực ngày 15 tháng 12 năm 2025.

Bảng ước tính thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế** | **1.786.873.132.527** | **966.286.478.185** |
| **Tổng các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán** | **(139.537.965.014)** | **76.443.584.848** |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 669.364.099.264 | 609.076.643.954 |
| - *Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL* | *628.006.303.263* | *471.867.935.960* |
| - *Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành* | *20.161.160.622* | - |
| - *Chi phí không được trừ khi tính thuế* | *15.064.093.894* | *137.208.707.994* |
| - *Chi phí dự phòng các khoản cho vay* | *6.132.541.485* | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (808.902.064.278) | (532.633.059.106) |
| - *Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL* | *(754.070.193.603)* | *(504.669.569.114)* |
| - *Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành* | *(41.691.012.125)* | - |
| - *Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức* | *(13.140.858.550)* | *(25.545.538.538)* |
| - *Hoàn nhập dự phòng các khoản cho vay* | - | *(2.417.951.454)* |
| **Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành** | **1.647.335.167.513** | **1.042.730.063.033** |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| **Thuế TNDN phải nộp ước tính kỳ hiện hành** | **329.467.033.503** | **208.546.012.607** |
| **Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ** | **386.041.910.415** | **199.821.282.832** |
| *Điều chỉnh thuế TNDN năm trước* | - | *140.583.093* |
| *Thuế TNDN đã nộp trong kỳ* | *(436.041.910.381)* | *(249.961.865.891)* |
| **Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ** | **279.467.033.537** | **158.546.012.641** |

## 34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 34.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế TNDN hoãn lại trong kỳ như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* |
|---|---|---|
| **Thuế TNDN hoãn lại phải trả** | | |
| Số dư đầu kỳ | 72.086.517.149 | 77.225.090.801 |
| Biến động trong kỳ | 29.518.748.369 | 6.560.326.631 |
| - *Thuế hoãn lại phát sinh từ chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL* | *25.212.778.068* | *6.560.326.631* |
| - *Thuế hoãn lại phát sinh từ chênh lệch đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành* | *4.305.970.301* | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **101.605.265.518** | **83.785.417.432** |

## 35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | *Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* *(Trình bày lại)* | *Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* *(Theo báo cáo trước đây)* |
|---|---|---|---|
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | 1.427.887.350.655 | 751.039.555.854 | 751.039.555.854 |
| Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | - | (68.760.628.411) | - |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 1.427.887.350.655 | 682.278.927.443 | 751.039.555.854 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 938 | 448 | 493 |

(*) Tại ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 do Đại hội đồng Cổ đông chưa quyết định tỷ lệ phân bổ vào quỹ này cho năm 2026. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

Số lợi nhuận phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày tương ứng với 50% số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025 đã được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 435/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 5 năm 2026.

## 36. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày cuối kỳ, danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan đó như sau:

| *STT* | *Danh sách bên liên quan* | *Mối quan hệ* |
|---|---|---|
| 1 | Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát | Có ảnh hưởng đáng kể |
| 2 | Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện | Công ty liên kết<br>Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan<br>Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Phó Tổng Giám đốc thường trực, Giám đốc Quản trị hoạt động Công ty, người phụ trách Quản trị Công ty, người được ủy quyền công bố thông tin của bên liên quan |
| 3 | Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA Partner *(Tên cũ là: Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A)* | Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch Công ty, Tổng Giám đốc, người đại diện pháp luật bên liên quan |
| 4 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A | Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan<br>Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Trưởng ban Kiểm toán nội bộ Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, người đại diện pháp luật bên liên quan<br>Phó Chủ tịch thường trực HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT, người đại diện pháp luật bên liên quan<br>Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan<br>Cổ đông sở hữu trên 10% số phiếu có quyền biểu quyết |
| 5 | Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà | Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Trưởng ban Kiểm toán nội bộ Công ty đồng thời là Tổng Giám đốc, người đại diện pháp luật bên liên quan<br>Phó Chủ tịch thường trực HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT, người đại diện pháp luật bên liên quan |
| 6 | Công ty Cổ phần Đầu tư IPA | Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Trưởng ban Kiểm toán nội bộ Công ty đồng thời là Giám đốc kiêm Chủ tịch HĐQT, người đại diện pháp luật bên liên quan<br>Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan |
| 7 | Công ty Cổ phần Ong Trung Ương | Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Trưởng ban Kiểm toán nội bộ Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, người đại diện pháp luật bên liên quan |
| 8 | Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính | Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan |
| 9 | Công ty TNHH Tư vấn Quản trị IPA *(Tên cũ là: Công ty TNHH Tư vấn Quản trị Doanh nghiệp IPA)* | Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐTV, người đại diện pháp luật bên liên quan |
| 10 | Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H | Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐTV, người đại diện pháp luật bên liên quan<br>Phó Chủ tịch thường trực HĐQT Công ty đồng thời là Thành viên HĐTV bên liên quan |
| 11 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Quản lý Anvie | Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT là cổ đông sở hữu trên 10% số phiếu có quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Dịch vụ Quản lý Anvie |

## 36. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* |
|---|---|---|
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **1.261.131.793** | **4.455.261.314** |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A | 528.813.064 | 624.908.804 |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA Partner | 463.490.048 | 491.532.092 |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện | 249.192.200 | 3.297.447.809 |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà | 13.704.342 | - |
| Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H | 5.932.139 | 41.372.609 |
| **Mua hàng hóa và dịch vụ** | **37.907.655.401** | **30.715.845.897** |
| Công ty TNHH Tư vấn Quản trị IPA | 19.966.454.640 | 5.930.557.560 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A | 9.297.744.575 | 15.917.702.970 |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA Partner | 3.542.371.043 | 2.318.598.572 |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính | 2.017.100.377 | 1.866.408.532 |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện | 1.415.991.027 | 1.205.657.748 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư IPA | 1.174.372.406 | 3.343.587.182 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Quản lý Anvie | 360.288.000 | - |
| Ông Vũ Hiền | 133.333.333 | 133.333.333 |
| **Lãi tiền gửi giao dịch chứng khoán và vay khác đã trả trong kỳ** | **3.658.097.686** | **3.362.177.196** |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện | 2.178.542.835 | 1.942.171.657 |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà | 927.828.317 | 353.325 |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính | 525.379.671 | 1.403.601.965 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A | 25.730.098 | 5.356.872 |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA Partner | 616.765 | 10.693.377 |
| **Lãi trái phiếu đã nhận trong kỳ** | **14.097.346.400** | **50.628.361.737** |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A | 14.097.346.400 | 19.753.361.737 |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà | - | 30.875.000.000 |
| **Nhận hoàn tiền ký quỹ, ký cược** | **-** | **80.000.000.000** |
| Công ty Cổ phần Ong Trung Ương | - | 80.000.000.000 |
| **Chuyển tiền ký quỹ, ký cược** | **2.000.000.000** | **200.000.000.000** |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Quản lý Anvie | 2.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Ong Trung Ương | - | 200.000.000.000 |

## 36. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

*Đơn vị tính: VND*

| | *Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* |
|---|---|---|
| **Trả cổ tức bằng tiền cho cổ đông** | **217.987.314.200** | **-** |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A | 196.659.238.500 | - |
| Bà Phạm Minh Hương | 21.328.075.700 | - |
| **Nhận cổ tức đầu tư dài hạn** | **594.000.000** | **990.000.000** |
| Công ty TNHH Tư vấn Quản trị IPA | 594.000.000 | 990.000.000 |
| **Giao dịch mua chứng khoán và chứng chỉ tiền gửi** | **1.146.824.284.445** | **430.897.041.513** |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A | 951.542.954.665 | 426.042.128.253 |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà | 195.281.329.780 | - |
| Công ty Cổ phần Ong Trung Ương | - | 4.854.913.260 |
| **Giao dịch chuyển nhượng chứng khoán, cổ phần** | **873.593.349.591** | **58.989.410.000** |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A | 817.635.848.660 | 22.358.000.000 |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà | 55.957.500.931 | - |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA Partner | - | 36.005.160.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư IPA | - | 626.250.000 |
| **Gốc vay đã nhận trong kỳ** | **68.369.337.305** | **64.615.521.233** |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính | 47.369.337.305 | 64.615.521.233 |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà | 21.000.000.000 | - |
| **Gốc vay đã trả trong kỳ** | **128.218.930.770** | **90.472.741.258** |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà | 64.500.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính | 63.718.930.770 | 90.472.741.258 |

## 36. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Ngày 1 tháng 1 năm 2026* |
|---|---|---|
| **Phải thu khách hàng ngắn hạn** | **149.218.275** | **109.902.444** |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA Partner | 96.111.747 | 62.728.055 |
| Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H | 53.106.528 | 47.174.389 |
| **Phải trả người bán ngắn hạn** | **4.396.687.605** | **4.410.653.120** |
| Công ty TNHH Tư vấn Quản trị IPA | 3.573.947.880 | 3.683.553.120 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A | 822.739.725 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư IPA | - | 727.100.000 |
| **Chi phí phải trả ngắn hạn** | **522.136.958** | **789.252.211** |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA Partner | 522.136.958 | 682.794.483 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A | - | 106.457.728 |
| **Vay ngắn hạn** | **30.565.829.094** | **90.415.422.559** |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính | 30.565.829.094 | 46.915.422.559 |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà | - | 43.500.000.000 |
| **Mệnh giá trái phiếu nắm giữ cho mục đích kinh doanh** | **1.562.100.000.000** | **2.070.500.000.000** |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A | 1.531.500.000.000 | 2.059.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà | 30.600.000.000 | 11.500.000.000 |
| **Mệnh giá cổ phiếu nắm giữ cho mục đích kinh doanh** | **486.000.000** | **486.000.000** |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A | 486.000.000 | 486.000.000 |
| **Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược** | **3.300.000.000** | **1.300.000.000** |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Quản lý Anvie | 2.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A | 800.000.000 | 800.000.000 |
| Công ty TNHH Tư vấn Quản trị IPA | 500.000.000 | 500.000.000 |

Lương, thưởng, thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* |
|---|---|---|
| Lương, thưởng và thù lao | 16.284.100.000 | 6.349.166.668 |

## 37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

### 37.1. Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động môi giới và dịch vụ khách hàng: Các hoạt động về môi giới mua bán chứng khoán cho nhà đầu tư, dịch vụ lưu ký, các hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán.
- Hoạt động tự doanh: Các hoạt động mua bán chứng khoán của Công ty trên thị trường.
- Hoạt động kinh doanh nguồn vốn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn).

*Đơn vị tính: VND*

| | *Môi giới và dịch vụ khách hàng* | *Tự doanh* | *Kinh doanh nguồn vốn* | *Các bộ phận khác* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026** | | | | | |
| 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán | 1.196.876.062.262 | 2.102.482.368.000 | 351.455.395.564 | 29.431.439.336 | 3.680.245.265.162 |
| 2. Các chi phí trực tiếp | 523.299.434.567 | 1.077.853.748.980 | 66.943.428.714 | 45.935.447.944 | 1.714.032.060.205 |
| **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế phân bổ** | **673.576.627.695** | **1.024.628.619.020** | **284.511.966.850** | **(16.504.008.608)** | **1.966.213.204.957** |
| 3. Khấu hao và các chi phí phân bổ | 58.332.592.517 | 102.469.462.890 | 17.129.011.953 | 1.434.410.974 | 179.365.478.334 |
| 4. Lãi từ kết quả hoạt động khác | - | - | - | 25.405.904 | 25.405.904 |
| **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế** | **615.244.035.178** | **922.159.156.130** | **267.382.954.897** | **(17.913.013.678)** | **1.786.873.132.527** |
| **Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026** | | | | | |
| 1. Tài sản phân bổ | 13.396.414.047.827 | 23.347.824.430.539 | 11.910.915.492.887 | 994.470.597.022 | 49.649.624.568.275 |
| 2. Tài sản không phân bổ | - | - | - | 216.492.362.759 | 216.492.362.759 |
| **Tổng tài sản** | **13.396.414.047.827** | **23.347.824.430.539** | **11.910.915.492.887** | **1.210.962.959.781** | **49.866.116.931.034** |
| 1. Nợ phải trả bộ phận | 14.635.337.633 | 1.625.144.339.894 | 25.962.395.191.312 | 78.629.524.624 | 27.680.804.393.463 |
| 2. Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | 753.187.859.373 | 753.187.859.373 |
| **Tổng nợ phải trả** | **14.635.337.633** | **1.625.144.339.894** | **25.962.395.191.312** | **831.817.383.997** | **28.433.992.252.836** |

## 37. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

### 37.1. Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

*Đơn vị tính: VND*

| | *Môi giới và dịch vụ khách hàng* | *Tự doanh* | *Kinh doanh nguồn vốn* | *Các bộ phận khác* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025** | | | | | |
| 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán | 1.003.984.969.130 | 1.601.074.779.719 | 231.738.557.492 | 172.166.166.557 | 3.008.964.472.898 |
| 2. Các chi phí trực tiếp | 684.537.424.545 | 1.070.953.930.544 | 37.602.025.836 | 53.669.318.028 | 1.846.762.698.953 |
| **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế phân bổ** | **319.447.544.585** | **530.120.849.175** | **194.136.531.656** | **118.496.848.529** | **1.162.201.773.945** |
| 3. Khấu hao và các chi phí phân bổ | 65.033.612.961 | 103.710.394.824 | 15.010.977.375 | 11.152.146.880 | 194.907.132.040 |
| 4. Lỗ từ kết quả hoạt động khác | - | - | - | 1.008.163.720 | 1.008.163.720 |
| **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế** | **254.413.931.624** | **426.410.454.351** | **179.125.554.281** | **106.336.537.929** | **966.286.478.185** |
| **Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025** | | | | | |
| 1. Tài sản phân bổ | 10.918.243.062.013 | 23.457.721.875.971 | 11.742.213.459.599 | 1.121.574.713.666 | 47.239.753.111.249 |
| 2. Tài sản không phân bổ | - | - | - | 678.753.705.167 | 678.753.705.167 |
| **Tổng tài sản** | **10.918.243.062.013** | **23.457.721.875.971** | **11.742.213.459.599** | **1.800.328.418.833** | **47.918.506.816.416** |
| 1. Nợ phải trả bộ phận | 20.712.503.185 | 707.451.672.767 | 26.182.441.921.392 | 78.629.524.624 | 26.989.235.621.968 |
| 2. Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | 1.297.408.127.514 | 1.297.408.127.514 |
| **Tổng nợ phải trả** | **20.712.503.185** | **707.451.672.767** | **26.182.441.921.392** | **1.376.037.652.138** | **28.286.643.749.482** |

### 37.2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

## 38. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Ngày 1 tháng 1 năm 2026* |
|---|---|---|
| Dưới 1 năm | 7.862.565.000 | 4.180.000.000 |
| Từ 1 đến dưới 5 năm | 29.985.408.800 | 32.119.383.800 |
| Từ 5 năm | 128.192.612.417 | 97.737.168.958 |
| **Tổng cộng** | **166.040.586.217** | **134.036.552.758** |

## 39. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH

### 39.1. Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm :

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

### 39.2. Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

### 39.3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác.

## 39. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 39.3. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

*Tài sản bảo đảm*

Giá trị và loại tài sản bảo đảm yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản bảo đảm, yêu cầu cung cấp thêm tài sản bảo đảm theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá trị thị trường của tài sản bảo đảm thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty đánh giá tổng giá trị ghi sổ phản ánh mức độ rủi ro tối đa của các tài sản tài chính như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Ngày 1 tháng 1 năm 2026* |
|---|---|---|
| **Tài sản tài chính ngắn hạn** | **45.400.464.536.210** | **48.871.170.982.171** |
| Tiền và các khoản tương đương tiền (i) | 1.325.718.781.005 | 1.622.127.447.102 |
| Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL (theo giá ghi sổ) | 19.130.268.187.694 | 20.389.302.412.004 |
| *- Trái phiếu (ii)* | *14.909.494.666.094* | *14.558.042.112.574* |
| *- Chứng chỉ tiền gửi (i)* | *4.220.773.521.600* | *5.831.260.299.430* |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i) | 9.814.216.000.000 | 8.558.266.000.000 |
| Các khoản cho vay (iii) | 12.859.038.945.827 | 14.319.104.587.203 |
| Các khoản phải thu (iv) | 2.218.819.008.109 | 3.935.316.378.862 |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (iv) | 6.774.106.000 | 1.658.760.000 |
| Tài sản tài chính khác (iv) | 45.629.507.575 | 45.395.397.000 |
| **Tài sản tài chính dài hạn** | **469.298.735.607** | **60.523.539.552** |
| Các khoản phải thu dài hạn (iv) | 30.246.763.179 | 23.289.567.124 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i) | 400.000.000.000 | - |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn (iv) | 4.051.972.428 | 2.233.972.428 |
| Tài sản tài chính khác (iv) | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| **Tổng cộng** | **45.869.763.271.817** | **48.931.694.521.723** |

*(i) Tiền và các khoản tương đương tiền, hợp đồng tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi*

Tiền và các khoản tương đương tiền, hợp đồng tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

*(ii) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL - Trái phiếu*

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập các hạn mức đầu tư; đồng thời chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ có tính thanh khoản cao hoặc các tổ chức phát hành có xếp hạng tín nhiệm tốt tại thời điểm đưa ra các quyết định đầu tư. Việc giám sát rủi ro tín dụng đối với các khoản đầu tư chứng khoán nợ được lượng hóa và báo cáo thường xuyên tới Ban lãnh đạo.

## 39. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 39.3. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

*(iii) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay giao dịch ký quỹ thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Rủi ro tín dụng đối với hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán được đánh giá ở mức thấp do khoản ứng trước được thực hiện trên cơ sở các giao dịch bán chứng khoán đã khớp lệnh và đang chờ thanh toán theo chu kỳ thanh toán của thị trường.

*(iv) Các khoản phải thu và các tài sản khác*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thường xuyên thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Đối với các khoản tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh, Quỹ hỗ trợ thanh toán và tiền gửi ký quỹ phục vụ giao dịch công cụ tài chính phái sinh, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng là không trọng yếu do các khoản này được duy trì theo quy định của pháp luật và được quản lý bởi VSDC.

## 39. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 39.3. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính là các khoản cho vay như sau:

*Đơn vị tính: VND*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

| | *Tổng cộng* | *Số dư đã dự phòng* | *Không quá hạn và không bị suy giảm* | *Quá hạn nhưng không bị suy giảm* | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | *<= 90 ngày* | *91 - 180 ngày* | *> 180 ngày* | *> 210 ngày* |
| Các khoản cho vay | 12.859.038.945.827 | 60.896.234.453 | 12.390.236.830.565 | 158.843.288.385 | 234.644.175.133 | 2.607.819.587 | 11.810.597.704 |

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026:

| | *Tổng cộng* | *Số dư đã dự phòng* | *Không quá hạn và không bị suy giảm* | *Quá hạn nhưng không bị suy giảm* | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | *<= 90 ngày* | *91 - 180 ngày* | *> 180 ngày* | *> 210 ngày* |
| Các khoản cho vay | 14.319.104.587.203 | 8.952.591.459 | 14.205.711.393.706 | 48.208.289.044 | 30.792.926.744 | 7.242.947.913 | 18.196.438.337 |

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh 8* (đối với các khoản cho vay) và *Thuyết minh 12* (đối với các khoản phải thu), Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại không bị suy giảm do Công ty không nhận thấy có dấu hiệu cho thấy khả năng thu hồi của các khoản này bị ảnh hưởng đáng kể tại ngày báo cáo.

### 39.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty quản lý khả năng thanh toán thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các nghĩa vụ nợ của Công ty. Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

## 39. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 39.4. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| Ngày 30 tháng 6 năm 2026 | *Tổng cộng nghĩa vụ nợ đến hạn* | *Nghĩa vụ nợ đến hạn trong vòng 1 năm* | *Nghĩa vụ nợ đến hạn từ trên 1 năm đến 5 năm* | *Nghĩa vụ nợ đến hạn trên 5 năm* |
|---|---|---|---|---|
| **Nợ phải trả ngắn hạn** | **25.599.777.255.180** | **25.599.777.255.180** | **-** | **-** |
| Vay ngắn hạn (i) | 23.645.363.986.412 | 23.645.363.986.412 | - | - |
| Trái phiếu phát hành ngắn hạn (i) | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 | - | - |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 1.616.803.936.633 | 1.616.803.936.633 | - | - |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 13.038.460.457 | 13.038.460.457 | - | - |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 74.169.700.884 | 74.169.700.884 | - | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 401.170.794 | 401.170.794 | - | - |
| **Nợ phải trả dài hạn** | **1.998.405.000.000** | **-** | **1.998.405.000.000** | **-** |
| Trái phiếu phát hành dài hạn (i) | 1.998.405.000.000 | - | 1.998.405.000.000 | - |
| **Tổng cộng** | **27.598.182.255.180** | **25.599.777.255.180** | **1.998.405.000.000** | **-** |

| Ngày 1 tháng 1 năm 2026 | *Tổng cộng nghĩa vụ nợ đến hạn* | *Nghĩa vụ nợ đến hạn trong vòng 1 năm* | *Nghĩa vụ nợ đến hạn từ trên 1 năm đến 5 năm* | *Nghĩa vụ nợ đến hạn trên 5 năm* |
|---|---|---|---|---|
| **Nợ phải trả ngắn hạn** | **27.924.225.450.657** | **27.924.225.450.657** | **-** | **-** |
| Vay ngắn hạn (i) | 26.462.875.618.896 | 26.462.875.618.896 | - | - |
| Trái phiếu phát hành ngắn hạn (i) | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 | - | - |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 1.091.550.489.671 | 1.091.550.489.671 | - | - |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 48.465.117.002 | 48.465.117.002 | - | - |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 70.948.757.923 | 70.948.757.923 | - | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 385.467.165 | 385.467.165 | - | - |
| **Nợ phải trả dài hạn** | **1.998.405.000.000** | **-** | **1.998.405.000.000** | |
| Trái phiếu phát hành dài hạn (i) | 1.998.405.000.000 | - | 1.998.405.000.000 | |
| **Tổng cộng** | **29.922.630.450.657** | **27.924.225.450.657** | **1.998.405.000.000** | **-** |

(i) Giá trị của các khoản vay ngắn hạn và trái phiếu phát hành không bao gồm dòng tiền từ lãi dự trả do các khoản lãi này đã được phản ánh tại giá trị của chỉ tiêu Chi phí phải trả ngắn hạn.

Giá trị trái phiếu phát hành thể hiện giá trị theo mệnh giá là nghĩa vụ gốc trái phiếu cần thanh toán trong tương lai. Tại ngày cuối kỳ và đầu kỳ, không còn số dư chi phí phát hành trái phiếu mà chưa được thanh toán. Các trái phiếu do Công ty phát hành không phát sinh phụ trội hoặc chiết khấu.

## 39. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 39.5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, và chứng quyền có bảo đảm.

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2026* | *Ngày 1 tháng 1 năm 2026* |
|---|---|---|
| ***Tài sản tài chính*** | ***30.670.202.968.699*** | ***30.569.695.859.106*** |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.325.718.781.005 | 1.622.127.447.102 |
| Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (theo giá trị ghi sổ) | 19.130.268.187.694 | 20.389.302.412.004 |
| - *Trái phiếu* | *14.909.494.666.094* | *14.558.042.112.574* |
| - *Chứng chỉ tiền gửi* | *4.220.773.521.600* | *5.831.260.299.430* |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 10.214.216.000.000 | 8.558.266.000.000 |
| ***Nợ phải trả tài chính*** | ***25.893.768.986.412*** | ***28.711.280.618.896*** |
| Vay ngắn hạn | 23.645.363.986.412 | 26.462.875.618.896 |
| Trái phiếu phát hành ngắn hạn (theo mệnh giá) | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 |
| Trái phiếu phát hành dài hạn (theo mệnh giá) | 1.998.405.000.000 | 1.998.405.000.000 |

## 39. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 39.5. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa, dịch vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Cho mục đích giảm thiểu rủi ro ngoại tệ, Công ty thực hiện ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo bằng ngoại tệ, hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ,... với các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 1 tháng 1 năm 2026, Công ty không có rủi ro tỷ giá hối đoái vì Công ty không có các trạng thái tiền tệ khác VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

***Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu***

Các cổ phiếu, trái phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu, trái phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu.

Định kỳ, Công ty thực hiện đánh giá giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu đang nắm giữ theo các nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh số 4.5. Việc đánh giá này nhằm theo dõi biến động giá của các khoản đầu tư, làm cơ sở cho việc nhận diện, đánh giá và quản lý rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tình hình biến động giá trị thị trường/giá trị hợp lý của cổ phiếu, trái phiếu đã được Công ty trình bày tại Thuyết minh 7.1 và Thuyết minh 7.4.

## 40. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2026 yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2026

| Người lập | Kế toán Trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Bà Lê Thị Hoài | Bà Nguyễn Thị Hương | Ông Nguyễn Vũ Long |